**I. HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO; CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG, KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**

**1. Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

 - *Hoạt động khoa học, công nghệ (KH,CN)* là hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ.

- *Đổi mới sáng tạo (ĐMST)* là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa.

**2. Vai trò của KH,CN&ĐMST**

a) Đối với đất nước

KH,CN&ĐMST là nguồn lực không thể thiếu trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế của đất nước.  KH,CN&ĐMST giúp m**ở rộng** khảnăng **sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế; giúp nền kinh tế phát triển từ** chiều rộng sang chiều sâu dựa trên việc nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất, t**húc đẩy quá trình hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;** giúp t**ăng sức cạnh tranh của hàng hóa, thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường; giúp** phát triển con người và hoàn thiện cơ chế tổ chức, quản lý sản xuất, kinh doanh, trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của xã hội.

b) Đối với doanh nghiệp

KH,CN&ĐMST có vai trò cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển nhanh, bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp; giúp doanh nghiệp quản lý và sử dụng hiệu quả hơn các chi phí sản xuất; tạo ra sự khác biệt về năng suất và sản phẩm; tăng khả năng thâm nhập thị trường.

**3. Các yếu tố tác động đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp cho KH,CN&ĐMST**

Nhu cầu về hoạt động KH,CN&ĐMST luôn có trong sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên, có nhiều yếu tố tác động, khiến doanh nghiệp dù nhận thức được vai trò của KH,CN&ĐMST, dù mong muốn phát triển doanh nghiệp dựa trên KH,CN&ĐMST, nhưng vẫn khó khăn khi quyết định thực hiện đầu tư cho KH,CN&ĐMST.

Các yếu tố tác động đến đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp cho hoạt động KH,CN&ĐMST gồm:

a) Nhóm các yếu tố về chi phí: Các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa thường gặp khó khăn trong tìm nguồn kinh phí để đầu tư cho hoạt động KH,CN&ĐMST. Chi cho KH,CN&ĐMST thường lớn và mang tính rủi ro cao

b) Nhóm các yếu tố về tri thức: Nguồn nhân lực KH,CN&ĐMST còn hạn chế cả bên trong doanh nghiệp và cả trên thị trường lao động. Doanh nghiệp thiếu cập nhật và tiếp cận các thông tin về công nghệ, thông tin về thị trường công nghệ; khó khăn trong tìm kiếm đối tác hợp tác trong triển khai các hoạt động KH,CN&ĐMST.

c) Nhóm các yếu tố về thị trường: Nhu cầu đối với các hàng hóa và dịch vụ từ kết quả hoạt động KH,CN&ĐMST thường không chắc chắn và cạnh tranh cao, có khả năng rủi ro khi thị trường không chấp nhận công nghệ mới, sản phẩm mới.

d) Nhóm yếu tố về cơ sở hạ tầng, SHTT và thể chế:

- Cơ sở hạ tầng KH&CN quốc gia gồm các trường đại học, viện và trung tâm nghiên cứu KH&CN thuộc mọi thành phần kinh tế, các cơ quan dịch vụ KH&CN... Cơ sở hạ tầng KH&CN quốc gia mạnh sẽ giúp doanh nghiệp giảm chi phí và giảm độ rủi ro của hoạt động nghiên cứu, tạo điều kiện cho doanh nghiệp khám phá tri thức mới và các cơ hội công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tăng cường hoạt động KH,CN&ĐMST của mình.

- Hệ thống bảo hộ SHTT hữu hiệu và chặt chẽ sẽ ngăn chặn sự cạnh tranh không lành mạnh, kích thích năng lực công nghệ nội sinh, thúc đẩy hoạt động KH,CN&ĐMST của doanh nghiệp; ngược lại, hệ thống bảo hộ SHTT yếu sẽ làm tăng rủi ro cho các hoạt động KH,CN&ĐMST cảa doanh nghiệp, vì hàng hóa giả mạo, bắt chước sẽ làm giảm doanh thu, giảm hiệu quả đầu tư thậm chí thua lỗ.

- Thể chế, chính sách ổn định, đồng bộ tác động đến quyết định các dự án đầu tư của doanh nghiệp nói chung và đầu tư cho KH,CN&ĐMST nói riêng.

**4. Các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho KH,CN và ĐMST**

Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho KH,CN&ĐMST thường được xây dựng nhằm tác động vào các yếu tố quyết định đầu tư của doanh nghiệp cho KH,CN&ĐMST nêu tại điểm 3 trên đây. Một số chính sách phổ biến được các nước trên thế giới áp dụng gồm:

#### a) Chính sách tài trợ:

Đây là một trong những chính sách quan trọng để hỗ trợ cho hoạt động KH,CN&ĐMST của doanh nghiệp. Tài trợ giúp doanh nghiệp giảm chi phí, chia sẻ rủi ro trong thực hiện hoạt động KH,CN&ĐMST. Tài trợ của Nhà nước cho hoạt động KH,CN&ĐMST còn làm tăng uy tín về chất lượng hoạt động đổi mới của doanh nghiệp và do đó làm tăng cơ hội hợp tác và đầu tư từ các nguồn khác vào doanh nghiệp.

Tài trợ trực tiếp có tác động mạnh mẽ đến hoạt động KH,CN&ĐMST của doanh nghiệp. Các khoản tài trợ là nguồn vốn mồi quan trọng để thu hút nguồn vốn đối ứng của doanh nghiệp triển khai các hoạt động KH.CN&ĐMST. Tuy nhiên, nguồn lực của Nhà nước dành để tài trợ trực tiếp thường có hạn và chỉ ưu tiên đối với các dự án được lựa chọn thông qua đánh giá của hội đồng khoa học nhằm tạo ra các sản phẩm KH&CN nổi bật, điển hình.

#### b) Chính sách ưu đãi thuế:

Hệ thống chính sách ưu đãi thuế cho các yếu tố đầu vào của hoạt động (như: thiết bị, máy móc, nhân lực.... tham gia hoạt động KH,CN&ĐMST) và đầu ra của hoạt động (như: thu nhập của doanh nghiệp, của cá nhân từ kết quả hoạt động KH,CN&ĐMST) được nhiều nước sử dụng làm công cụ hữu hiệu để thu hút nguồn lực doanh nghiệp đầu tư cho KH,CN&ĐMST.

Nếu chính sách tài trợ chỉ tác động đến số ít các doanh nghiệp có các hoạt động KH,CN&ĐMST nổi bật, điển hình thì chính sách ưu đãi thuế sẽ tác động đến hầu hết các doanh nghiệp, thu hút và khuyến khích mọi doanh nghiệp.

c) Chính sách tín dụng:

Đầu tư cho hoạt động KH,CN&ĐMST là tất yếu của phát triển, nhưng luôn mang tính rủi ro cao và chi phí lớn. Các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp không thể có đủ nguồn lực bên trong mà cơ bản phải tìm kiếm nguồn lực hỗ trợ bên ngoài để triển khai được các hoạt động KH,CN&ĐMST. Bên cạnh chính sách tài trợ, chính sách ưu đãi thuế, hệ thống các Quỹ của nhà nước có chức năng hỗ trợ vốn vay với lãi suất thấp hoặc không lấy lãi, bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ lãi suất vay đối với các hoạt động KH,CN&ĐMST là chính sách không thể thiếu khi Nhà nước đặt mục tiêu thúc đẩy hoạt động KH,CN&ĐMST của doanh nghiệp.

d) Chính sách phát triển quỹ đầu tư mạo hiểm

Quỹ đầu tư mạo hiểm là nguồn vốn quan trọng và phổ biến đối với doanh nghiệp khởi nghiệp, sự hiện diện của các quỹ này dẫn tới việc tăng cường và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia. Quỹ là một kênh đầu tư vốn để tìm kiếm lợi nhuận, nhưng vì tính mạo hiểm, rủi ro của nó, nên để khuyến khích sự phát triển của ngành công nghiệp đầu tư mạo hiểm, nhiều nước đã xây dựng và thực hiện các chương trình hỗ trợ nhà đầu tư và khuyến khích hoạt động đầu tư mạo hiểm.

đ) Chính sách mua sắm công

Các doanh nghiệp sẽ sẵn sàng hơn khi đầu tư cho KH,CN&ĐMST nếu Chính phủ triển khai các chính sách khuyến khích mua sắm công đối với các sản phẩm là kết quả của hoạt động KH,CN&ĐMST. Chính sách này được áp dụng sẽ thể hiện sự cam kết, quyết tâm mạnh mẽ của Chính phủ đồng hành cùng doanh nghiệp, thúc đẩy doanh nghiệp phát triển nhanh, bền vững dựa trên KH,CN&ĐMST.

e) Chính sách hỗ trợ phát triển, bảo hộ SHTT; hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm KH,CN&ĐMST, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia; phát triển hạ tầng KH&CN quốc gia; chính sách ưu đãi đất đai là những chính sách bổ trợ, tạo môi trường và thể chế lành mạnh, thúc đẩy hoạt động KH,CN&ĐMST, nhất là từ doanh nghiệp.

*(Kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng và triển khai các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho KH,CN&ĐMST theo phụ lục đính kèm)*

**II. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG THỂ CHẾ THU HÚT NGUỒN LỰC XÃ HỘI CHO KH,CN&ĐMST, NHẤT LÀ TỪ DOANH NGHIỆP**

Các thể chế thu hút nguồn lực xã hội đầu tư cho KH,CN&ĐMST, nhất là từ doanh nghiệp luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm.

Nghị quyết số 02-NQ/HNTW của Ban chấp hành trung ương Đảng khóa VIII, ban hành ngày 24/12/1996 về định hướng chiến lược phát triển KH&CN trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000 đã chỉ ra 8 giải pháp: (1) Tạo lập thị trường cho khoa học và công nghệ; (2) Chính sách đối với cán bộ khoa học và công nghệ; (3) Phát động phong trào quần chúng tiến quân vào khoa học phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật; (4) Tăng đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ từ nhiều nguồn; (5) Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ; (6) Tăng cường kiểm soát, giám định công nghệ và chất lượng sản phẩm; (7) Đổi mới hệ thống tổ chức quản lý hoạt động khoa học và công nghệ; (8) Đẩy mạnh các hoạt động thông tin, tuyên truyền, phổ cập kiến thức khoa học và công nghệ. Trong đó, một số giải pháp cụ thể được nêu tại Nghị quyết là các giải pháp chính trong các chính sách, công cụ thu hút nguồn lực đầu tư của xã hội cho KH,CN&ĐMST, như: “Dùng các công cụ về thuế, về tín dụng để hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ hiện đại phù hợp với các hướng ưu tiên của Nhà nước. Áp dụng chế độ thuế nhập khẩu thấp đối với các thiết bị công nghệ tiên tiến. Miễn mọi loại thuế cho các sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử bằng công nghệ mới. Giảm thuế lợi tức trong một số năm đối với các sản phẩm làm ra bằng công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng trong nước, có chính sách ưu đãi đối với việc áp dụng các công nghệ do trong nước sáng tạo ra”; “ Miễn hoặc giảm thuế doanh thu cho các hoạt động tư vấn khoa học và công nghệ”; “Hoàn thiện hệ thống luật pháp về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và khuyến khích chuyển giao công nghệ’; “Có chính sách lương thoả đáng đối với cán bộ nghiên cứu khoa học và triển khai” ; “Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học và công nghệ; trẻ hoá đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ”; “Trang bị kỹ thuật, thông tin, thiết bị đồng bộ cho một số phòng thí nghiệm, một số viện nghiên cứu trọng điểm, một số bộ môn ở các trường đại học đạt mức tiên tiến trong khu vực. Tăng dần trang thiết bị và nâng cấp các thư viện cho các trường, các viện nghiên cứu”; “Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để đội ngũ khoa học và công nghệ người Việt Nam ở nước ngoài chuyển giao về nước những tri thức khoa học và công nghệ tiên tiến. Có chính sách thoả đáng đối với cán bộ khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài về làm việc trong nước”; “Tăng cường hiệu quả hoạt động của các tổ chức quản lý tiêu chuẩn, đo lường và kiểm tra chất lượng sản phẩm. Có biện pháp phát hiện kịp thời, ngăn chặn và đình chỉ sản xuất lưu thông hàng giả”; “Đổi mới cơ chế phân bổ và quản lý ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ theo hướng lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm mục tiêu. Kiểm tra hoạt động, hiệu quả sử dụng kinh phí nghiên cứu của các tổ chức khoa học và công nghệ”;  “Chương trình phát triển khoa học và công nghệ phải là một bộ phận quan trọng trong nội dung của mỗi chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Việc thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội phải là cơ sở thực tiễn và là nơi tạo nhu cầu và cung cấp nguồn lực cho phát triển khoa học và công nghệ”; “Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn các cơ quan khoa học và công nghệ theo hướng củng cố trung tâm khoa học quốc gia và một số cơ quan khoa học công nghệ trọng điểm ngành, bảo đảm kết hợp giữa viện nghiên cứu và trường đại học, gắn nghiên cứu - triển khai với sản xuất - kinh doanh”; “Khuyến khích thành lập các tổ chức khoa học và công nghệ ngoài khu vực nhà nước”.

Nghị quyết số 20/NQ-TW của Hội nghị lần thứ 6, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI ban hành ngày 01/11/2012 về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, với 6 nhóm giải pháp chính: (1) Đổi mới tư duy, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ; (2) Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ cơ chế quản lý, tổ chức, hoạt động khoa học và công nghệ; (3) Triển khai các định hướng nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu; (4) Phát huy và tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia; (5) Phát triển thị trường khoa học và công nghệ; (6) Hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ. Trong đó, một trong những giải pháp cụ thể Nghị quyết đã chỉ ra là “Huy động mạnh mẽ nguồn vốn xã hội và các nguồn vốn nước ngoài đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ. Nâng tổng đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ đạt 1,5% GDP vào năm 2015, trên 2% GDP vào năm 2020 và khoảng 3% GDP vào năm 2030. Tăng đầu tư của Nhà nước cho khoa học và công nghệ bảo đảm tối thiểu 2% tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm. Có cơ chế sử dụng vốn sự nghiệp kinh tế hỗ trợ đổi mới và chuyển giao công nghệ. Khuyến khích tư nhân thành lập hoặc liên kết với Nhà nước thành lập các quỹ đầu tư mạo hiểm đối với hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ mới, công nghệ cao”.

Từ các chủ trương, đường lối thu hút nguồn lực đầu tư xã hội cho hoạt động KH,CN&ĐMST nên tại Nghị quyết, Quốc hội, Chính phủ đã cụ thể hóa bằng các chính sách thu hút tại các văn bản Luật và dưới Luật. Năm 1999, Chính phủ ban hành Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999 quy định về một số chính sách và cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động KH&CN, trong đó quy định các chính sách: (1) Ưu đãi thuế suất, miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; (2) Ưu đãi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuế đất; (3) Ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu; (4) Ưu đãi về tín dụng; (5) Tài trợ tối đa không quá 30% kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới thuộc ngành nghề được nhà nước ưu tiên khuyến khích.

Luật KH&CN năm 2000, 2013 quy định một trong những chính sách của Nhà nước về phát triển KH&CN là “Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ, đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ”.

Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng đã có những quy định ưu đãi về hoạt động KH,CN&ĐMST. Luật đất đai đã có những quy định ưu đãi về đất đai (miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước).

Theo quy định của Luật KH&CN, các Quỹ về khoa học công nghệ (Quỹ phát triển KH&CN quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp...) đã được thành lập và triển khai hoạt động.

Bộ Khoa học và Công nghệ cùng một số Bộ, ngành đã và đang triển khai các chương trình KH&CN quốc gia nhằm giải quyết các vấn đề có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong phạm vi cả nước; có vai trò quan trọng nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia, trong đó nhiều nhiệm vụ hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, chính sách pháp luật về SHTT dần hoàn thiện; các chương trình: hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp KH&CN, tổ chức KH&CN chuyển đổi mô hình hoạt động; hỗ trợ phát triển thị trường KH&CN; hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp cũng đã được triển khai đồng bộ.

Như vậy, có thể nói, các quan điểm, chủ trương, đường lối về thu hút nguồn lực xã hội đầu tư cho KH,CN&ĐMST là nhất quán, xuyên suốt; các chủ trương, đường lối này đã được quan tâm, cụ thể hóa trong hoạch định chính sách. Tuy nhiên kết quả hiện tại cho thấy việc triển khai các chính sách thu hút vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập, dẫn đến hiệu quả thu hút chưa cao. Nguồn lực đầu tư cho KH,CN&ĐMST ở nước ta hiện nay vẫn phụ thuộc nhiều vào nguồn lực NSNN. Mức chi của NSNN cho KH&CN theo quy định tại Luật KHCN năm 2013 là 2% tổng chi NSNN, theo thời gian số tuyệt đối của NSNN cho KH&CN tăng dần theo mức tăng của ngân sách tuy nhiên vẫn chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu phát triển. Cả khu vực nhà nước và tư nhân, chi cho KHCN của Việt Nam hiện nay chỉ khoảng 0,44% GDP, khá thấp so với bình quân của thế giới là 2,23% GDP (Thái Lan 0,78%; Singapore 2,2%; Malaysia 1,3%, Trung Quốc 2,1%).

Nhìn nhận thực trạng các chính sách ưu đãi, thu hút nguồn lực đầu tư xã hội cho KH,CN&ĐMST, bất cập trong chính sách và thực thi chính sách để từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện là phần mấu chốt, quan trọng của Đề án này.

1. **Chính sách tài trợ**

a) Triển khai chính sách tài trợ và những kết quả đạt được:

Tiếp sau Nghị định 119/1999/NĐ-CP, được sự phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ khoa học và Công nghệ đã triển khai thực hiện hỗ trợ các nhiệm vụ KH&CN của các doanh nghiệp thông qua các chương trình KH&CN cấp quốc gia, dự án KH&CN quy mô lớn và thông qua Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia.

Trong giai đoạn 2011-2015, có 10 chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước và 8 chương trình KH&CN quốc gia thực hiện tài trợ cho doanh nghiệp thực hiện các hoạt động KH&CN. Giai đoạn 2016-2020, cơ cấu lại còn 8 chương trình trọng điểm cấp nhà nước và 8 chương trình KH&CN quốc gia tiếp tục hỗ trợ và tài trợ cho doanh nghiệp thực hiện các hoạt động KH&CN. Ngoài ra, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia với vốn điều lệ 1.000 tỷ đồng, triển khai hoạt động từ 2015 là một kênh hỗ trợ quan trọng đối với hoạt động nghiên cứu khoa học nhằm đổi mới, tiếp nhận chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp.

Nhiệm vụ do doanh nghiệp chủ trì thực hiện được hỗ trợ các chi phí tương tự như nhiệm vụ thực hiện bởi các tổ chức công lập; đối với các đề tài, dự án KH&CN: mức hỗ trợ tối đa lên đến 100% tổng kinh phí; đối với dự án sản xuất thử nghiệm: mức hỗ trợ tối đa lên tới 70% tổng kinh phí.

Chính sách tài trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cho các doanh nghiệp trong thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận; huy động nguồn lực của doanh nghiệp cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước để giải quyết các vấn đề KH,CN của doanh nghiệp, đổi mới sản phẩm, tăng năng suất, chất lượng, gia tăng giá trị sản phẩm, hàng hóa. Một số kết quả hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ điển hình trong thời gian qua như sau:

- Công ty Cổ phần Dược Danapha thực hiện dự án “*Nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới công nghệ tự động hóa quá trình sản xuất một số thuốc viên thuộc nhóm tim mạch, tiểu đường và chống thải ghép*” có tổng kinh phí là 150 tỷ đồng (nguồn NSNN là 21,8 tỷ đồng, nguồn kinh phí do doanh nghiệp đối ứng là 128,2 tỷ đồng) với mục tiêu làm chủ được công nghệ tự động hóa quá trình sản xuất thuốc viên đạt tiêu chuẩn GMP, công suất 1 tỷ viên/năm. Kết quả của dự án có chất lượng tương đương so với thuốc nhập khẩu từ Hoa Kỳ, giúp chủ động nguồn cung thuốc ổn định cho thị trường trong nước với giá thành chỉ bằng 50%, giảm sự phụ thuộc vào các sản phẩm nhập khẩu cho cộng đồng bệnh nhân tim mạch tiểu đường là các căn bệnh mãn tính chiếm tỷ lệ lớn nhất hiện nay, tạo thêm sự lựa chọn cho sản phẩm thuốc chống thải ghép cho bệnh nhân ghép tạng hiện phải hoàn toàn nhập khẩu.

- Công ty TNHH bệnh viện đa khoa Vạn Hạnh thực hiện dự án “*Hoàn thiện và mở rộng công nghệ sản xuất sản phẩm chứa tế bào gốc trung mô từ mô mỡ (cartilatist) và ứng dụng trong điều trị bệnh lý thoái hóa khớp và đĩa đệm cột sống*” có tổng kinh phí là 68 tỷ (nguồn NSNN là 20 tỷ, nguồn kinh phí do doanh nghiệp đối ứng là 48 tỷ VNĐ) với mục tiêutriển khai ứng dụng tế bào gốc điều trị bệnh,nghiên cứu và làm chủ sản phẩm tế bào gốc đóng gói, sử dụng trong điều trị bệnh lý thoái hóa khớp và đĩa đệm cột sống. Sản phẩm dự kiến đạt chất lượng quốc tế (tương đương sản phẩm của Norvastic, GSK, ...) với giá thành rẻ hơn 60 - 70% so với sản phẩm nhập khẩu (dự kiến giá thành là 700-1.000USD/sản phẩm so với giá sản phẩm nhập ngoại là 2.500USD/sản phẩm), đáp ứng nhu cầu điều trị thoái hóa khớp gối ngày càng tăng ở Việt Nam hiện nay.

*-*  Công ty TNHH MTV Nhà máy United Healthcare thực hiện dự án “*Nghiên cứu phát triển và làm chủ quy trình công nghệ sản xuất bóng nong mạch và stent phủ thuốc bằng công nghệ nano*” có tổng kinh phí là 232 tỷ đồng (trong đó nguồn NSNN là 47,5 tỷ, nguồn kinh phí đối ứng của doanh nghiệp là 184,5 tỷ đồng) đã nghiên cứu làm chủ công nghệ và sản xuất stent động mạch vành phục vụ khám chữa bệnh, sử dụng công nghệ tiên tiến trên thế giới, lần đầu tiên được sản xuất tại Việt Nam. Bóng nong mạch và stent động mạch vành phủ thuốc với quy mô 150.000 bóng nong mạch vành có phủ thuốc và 50.000 stent phủ thuốc/1 năm, đưa USM Healthcare trở thành nhà máy thứ 2 ở Đông Nam Á sản xuất đươc stent mạch vành và bóng nong mạch vành. Sản phẩm của dự án đã đạt được các tiêu chuẩn CE (Châu Âu), ISO 13485, GMP-WHO với giá thành rẻ hơn các sản phẩm hiện có trên thị trường khoảng 50% (khoảng 1000USD/stent), giảm gánh nặng bảo hiểm y tế và giúp các bệnh nhân điều trị bệnh tim mạch ở trong nước có khả năng tiếp cận dễ dàng phương pháp cấy stent hiện đại với chi phí hợp lý.

- Các nhiệm vụ KH&CN trong lĩnh vực nông nghiệp được hỗ trợ, tài trợ theo hướng ưu tiên các nhiệm vụ nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp sạch, kỹ thuật thâm canh tiên tiến để giảm chi phí đầu vào và tăng giá trị gia tăng của sản phẩm; tập trung giải quyết các vấn đề bức xúc trong sản xuất; định hướng theo các sản phẩm chủ lực (lúa gạo, rau, hoa quả, nấm ăn và nấm dược liệu, cà phê, cá da trơn, tôm, sâm) nhằm tạo ra sản phẩm KH&CN theo chuỗi từ khâu giống cho đến công nghệ bảo quản, chế biến và thương hiệu sản phẩm quốc gia, cụ thể: Chuỗi các sản phẩm quốc gia: lúa gạo, nấm ăn và nấm dược liệu, cà phê, cá da trơn, tôm, sâm đang được giao về các Bộ tích cực triển khai, giao cho các doanh nghiệp hàng đầu chủ trì thực hiện như: Tổng công ty giống Thái Bình (lúa gạo), Công ty cà phê An Thái (cà phê), Tập đoàn Sao Mai, An Giang (cá da trơn), Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (cá da trơn), Tập đoàn Thuỷ sản Minh Phú (tôm), Công ty TNHH Moana Ninh Thuận (sản xuất giống), Tập đoàn Việt - Úc (sản xuất tôm giống), Công ty TNHH Thuỷ sản Đắc Lộc (sản xuất giống và nuôi trồng thuỷ sản), Công ty Sâm Sâm (sâm), Công ty Sâm Ngọc Linh Tu Mơ Rông (sâm)....

*- Trong trồng trọt*, chọn tạo cây trồng phục vụ sản xuất, góp phần nâng cao giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp, giúp giảm tỷ lệ giống cây trồng phải nhập khẩu: sản xuất giống lúa chịu hạn (đã chọn tạo 06 giống lúa thuần chịu mặn và hạn, với năng suất và chất lượng ngang các giống chất lượng cao, đặc biệt chịu được nhiễm mặn ở mức độ 6-8‰ (các giống lúa chịu mặn hiện chỉ đạt 4‰), thời gian chịu hạn không dưới 30 ngày, phục vụ canh tác trên diện tích bị nhiễm mặn vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Kết quả của nhiệm vụ góp phần đáng kể giải quyết bài toán của gần 150.000 ha ngập mặn và trên 30.000 ha canh tác bị hạn hàng năm tại Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long); chọn tạo giống rau màu phù hợp với vùng trồng (chọn tạo và đang khảo nghiệm được 06 giống lúa năng suất cao, chất lượng cao; xây dựng gói kỹ thuật thâm canh, trong đó giảm được 50% nhu cầu về hạt giống lúa cho gieo cấy mà vẫn đảm bảo được năng suất cao (nhu cầu về giông lúa của Khu vực đồng bằng sông Cửu Long là 800 ngàn tấn/1 năm, việc giảm được 50% hạt giống góp phần tiết kiệm được 400 ngàn tấn giống/1 năm và sẽ đem lại lợi nhuận "gián tiếp" vào khoảng 2.000 tỷ đồng/năm);

- *Trong nâng cao giá trị chuỗi sản phẩm chủ lực*, các doanh nghiệp tham gia thực hiện nghiên cứu từ chọn tạo giống, nghiên cứu kỹ thuật nuôi trồng, sản xuất thức ăn cho: cá tra (Dự án do Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (Đồng Tháp) chủ trì thực hiện, nhằm cải thiện chất lượng cá giống và cá tra thương phẩm sử dụng công nghệ nuôi trồng thủy sản tiên tiến và các sản phẩm vi sinh không ảnh hưởng đến môi trường. Dự kiến ương 6 triệu con giống và sản xuất 3.000 tấn cá tra nguyên liệu chất lượng cao); tôm thẻ chân trắng, tôm sú (các dự án ương giống và nuôi thương phẩm tôm sú, tôm thẻ chân trắng, dự án phát triển sản xuất thức ăn nuôi tôm nước lợ do Công ty TNHH đầu tư Thủy sản Huy Thuận (Bến Tre) và Tập đoàn Việt - Úc thực hiện góp phần bình ổn thị trường thức ăn công nghiệp cho tôm, đảm bảo nguồn cung trong nước với sản phẩm chất lượng, giá thành rẻ, sử dụng hoàn toàn nguyên liệu từ địa phương; dự kiến sản xuất hơn 87.000 tấn sản phẩm); tôm hùm (dự án nuôi tôm hùm thương phẩm quy mô hàng hóa tại vùng bãi ngang tỉnh Phú Yên, giúp nuôi tôm hùm trong bể xi măng trên vùng bãi ngang ở các tỉnh miền Trung với ưu điểm so với nuôi trong môi trường tự nhiên là kiểm soát môi trường nuôi, kể cả chất thải ra môi trường; kiểm soát, hạn chế dịch bệnh; tăng tỷ lệ sống và giảm thời gian nuôi; tiến hành nuôi công nghiệp, năng suất cao góp phần thực hiện Kế hoạch quốc gia phát triển ngành tôm Việt Nam đến năm 2025. Dự án hoàn thành sẽ góp phần giảm thiểu thiệt hại khi môi trường nước vùng nuôi thay đổi (tháng 6/2017, nuôi tôm hùm ở Phú Yên bị thiệt hại nặng với hơn 1,6 triệu con tôm hùm của 693 hộ nuôi chết hàng loạt, thiệt hại ước tính gần 700 tỉ đồng).

*- Kết quả tài trợ thông qua Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia:* Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia được thành lập, hoạt động theo quy định tại Điều 39 của Luật Chuyển giao công nghệ (2006); Điều 38 của Luật Chuyển giao công nghệ (2017) thay thế Luật Chuyển giao công nghệ (2006); Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 05/08/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia; Quyết định số 1051/QĐ-TTg ngày 03/07/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ về Tổ chức và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia.

Theo quy định tại Quyết định số 1342/QĐ-TTg và Quyết định số 1051/QĐ-TTg, Quỹ được sử dụng đến 50% số vốn ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ đề tài trợ, hỗ trợ cho doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ KH&CN nhằm đổi mới công nghệ, tiếp nhận, chuyển giao và làm chủ công nghệ được chuyển giao. Quỹ ra mắt và bắt đầu triển khai các hoạt động từ năm 2015.

Đến hết năm 2017, Quỹ đã ký hợp đồng tài trợ cho 21 nhiệm vụ với tổng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ là 774 tỷ đồng, trong đó kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (NSNN) là 211 tỷ đồng. Từ năm 2018, Quỹ đang tạm dừng các hoạt động tài trợ mới để hoàn thiện Điều lệ phù hợp với quy định của Luật NSNN 2015. Tuy nhiên, sau 3 năm triển khai thực hiện, nhu cầu tài trợ vốn để thực hiện là rất lớn và doanh nghiệp sẵn sáng nguồn lực đối ứng khi được Nhà nước hỗ trợ. Chỉ xét đối với khoảng 85 nhiệm vụ có hồ sơ theo đúng quy định, sẵn sàng để triển khai nếu được phê duyệt thì tổng kinh phí đề xuất thực hiện nhiệm vụ khoảng 3.674 tỷ đồng, trong đó kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước khoảng 1.035 tỷ đồng, chiếm gần 1/3 tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ; 2/3 kinh phí còn lại huy động từ nguồn đối ứng của doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ. Sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thông qua tài trợ của Quỹ đã khuyến khích, tạo niềm tin cho các doanh nghiệp trong việc mạnh dạn bỏ thêm hơn 2 lần số vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để đầu tư nghiên cứu, đổi mới công nghệ.

Các nhiệm vụ được Quỹ lựa chọn tài trợ là các nhiệm vụ có giá trị gia tăng cao, có hiệu quả và tác động rõ rệt cho đổi mới công nghệ và sự phát triển của doanh nghiệp; có tác động lan tỏa và mang lại hiệu quả kinh tế cao cho xã hội khi thành công. Việc xem xét tài trợ của Quỹ tập trung vào một số lĩnh vực quan trọng như: nông nghiệp (tạo giống cây trồng, vật nuôi, sản xuất thức ăn cho vật nuôi và phân bón cho cây trồng, công nghệ chế biến,…); công nghiệp (công nghiệp hỗ trợ, an toàn, an ninh mạng, công nghệ Internet vạn vật, phân tích và xử lý dữ liệu lớn, thương mại điện tử, các sản phẩm chủ lực cho thị trường trong nước và xuất khẩu,..); y-dược (sản xuất vắc-xin, dược liệu, điều trị bệnh,…);.

Một số nhiệm vụ điển hình trong số các nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Quỹ tài trợ, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho doanh nghiệp và xã hội có thể kể đến như: (1) Nhiệm vụ “Hoàn thiện công nghệ chế biến và đóng gói Tetra-Pak cho sản phẩm nước dừa tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long” (Công ty TNHH Chế biến dừa Lương Quới): Hoàn thiện công nghệ tiệt trùng UHT (Ultra High Temperature) trong sản xuất đảm bảo việc lưu giữ hương vị tự nhiên của sản phẩm, giữ được các loại khoáng chất và vitamin sẵn có của nước dừa, nâng cao giá trị sản phẩm. Góp phần nâng cao giá trị trái dừa, tăng sức cạnh tranh rất cao cho các dòng sản phẩm dừa của Việt Nam trên thị trường Quốc tế, nâng giá trị xuất khẩu, với 5.000 USD/tấn (sản xuất theo công nghệ cũ là 4.000 USD/tấn). Nguồn lợi về kinh tế cho doanh nghiệp tăng khoảng 95 tỷ đồng/năm. Đảm bảo tiêu thụ ổn định dừa trái, cải thiện đời sống người nông dân trồng dừa. Góp phần phát triển kinh tế, tăng kim ngạch xuất khẩu tại địa phương; (2) Nhiệm vụ “Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ thanh toán trên thiết bị di động (mobile payment) tại Việt Nam”(Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Moca): Ứng dụng giải pháp thanh toán hiện đại mobile payment, khắc phục phần lớn tồn tại của các giải pháp thanh toán hiện nay, tăng lợi thế cạnh tranh với các giải pháp thanh toán quốc tế (không chi phí thiết bị, thời gian triển khai nhanh chóng, rộng khắp…). Việc Việt Nam tự xây dựng và triển khai giải pháp thanh toán tiên tiến góp phần thể hiện nội lực, khả năng làm chủ công nghệ, sự sáng tạo và nâng cao uy tín ngành ngân hàng nói riêng và lĩnh vực khoa học và công nghệ nói chung. Thông qua đó, đẩy mạnh tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt, nâng cao hiệu quả luân chuyển dòng tiền trong nền kinh tế, đóng góp tích cực vào tăng trưởng GDP; (3) Nhiệm vụ Hoàn thiện công nghệ phân tách giới tính X, Y từ tinh bò BLANC – BLEU – BELGE (BBB) để chủ động điều khiển giới tính cho quá trình thụ tinh nhân tạo (Công ty Công ty cổ phần giống gia súc Hà Nội). Đây là nghiên cứu đầu tiên tại Việt Nam tiến hành phân tách tinh trùng giới tính X/Y của tinh bò BBB để tiến tới chủ động việc lai tạo đàn bò giống tốt có chất lượng cao, không phụ thuộc vào các giống bò nhập: (4) Nhiệm vụ Nghiên cứu làm chủ dây chuyền công nghệ, thiết kế, chế tạo hợp bộ máy biến áp phòng nổ công suất đến 1250 kVA, sử dụng trong khai thác than hầm lò và các công trình ngầm (Công ty CP Cơ điện Cẩm Phả); (5) Nhiệm vụ Đổi mới công nghệ sản xuất, lắp ráp thùng xe tải mui bạt phủ cỡ nhỏ và cỡ trung trên cơ sở module hóa kết cấu thùng xe (Công ty CP Ô tô Trường hải), kết quả của các dự án này thể hiện tinh thần làm chủ công nghệ của các doanh nghiệp Việt nam, từng bước nội địa hóa công nghệ, thiết bị, không phụ thuộc vào các công nghệ nhập khẩu.....

b) Một số vướng mắc, bất cập:

- Tài trợ là chính sách quan trọng, tác động vào các yếu tố chi phí đầu tư cho hoạt động KH,CN&ĐMST, chia sẻ gánh nặng chi phí cùng doanh nghiệp, gia tăng uy tín khoa học cho doanh nghiệp khi được Nhà nước lựa chọn và đồng hành cùng các vấn đề KH&CN, từ đó tạo ra các lợi thế về huy động nguồn lực đầu tư khác, cũng như lợi thế về uy tín sản phẩm trên thị trường. Tuy nhiên, hiện nay chính sách tài trợ đang được thực hiện thông qua là các chương trình, nhiệm vụ điển hình, với các hướng công nghệ ưu tiên và hệ thống các văn bản, thủ tục hành chính của một nhiệm vụ KH&CN, sẽ không phải là nguồn vốn dễ dàng và thu hút được nhiều doanh nghiệp tham gia, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Đa số doanh nghiệp nhìn nhận và mong muốn được giải quyết các vấn đề nội tại bằng các hoạt động KH,CN và ĐMST, nhưng do hạn chế về nguồn nhân lực khoa học công nghệ, nên không biết bắt đầu từ đâu, bắt đầu như thế nào. Nhiều viện, trường có các hướng nghiên cứu có khả năng ứng dụng, có nguồn nhân lực giải quyết các bài toán của doanh nghiệp, nhưng chưa có áp lực phải tìm đầu ra cho các kết quả nghiên cứu, tìm doanh nghiệp để kết hợp nghiên cứu. Mối quan hệ giữa các viện, trường và doanh nghiệp còn rất lỏng lẻo.

Trong thực tế triển khai các nhiệm vụ KH&CN, nếu doanh nghiệp là tổ chức chủ trì thì không có, hoặc có nhưng mờ nhạt vai trò của viện, trường; nếu là viện, trường là tổ chức chủ trì thì mặc dù có sự tham gia của doanh nghiệp nhưng *chủ yếu* dừng ở các cam kết sử dụng kết quả, mà không phải là cùng đầu tư nghiên cứu. Số lượng các nhiệm vụ thực sự có sự kết nối giữa viện, trường và doanh nghiệp, cùng hợp tác nghiên cứu, hoàn thiện công nghệ để giải quyết bài toán KH&CN của doanh nghiệp chưa nhiều.

- Thiếu các nghiên cứu mang tính chiến lược nhằm định hướng thị trường cho các sản phẩm hàng hóa có hàm lượng công nghệ cao. Thiếu cơ chế tài trợ cho các chương trình nghiên cứu KH&CN mục tiêu mang tính dài hạn, tạo ra một sản phẩm mới dẫn đầu về công nghệ trong một số lĩnh vực để quy tụ các doanh nghiệp có khả năng tham gia.

- Thời gian cần thiết để nghiên cứu, đưa các sản phẩm mới ra thị trường quyết định rất nhiều đến thành công của doanh nghiệp khi đầu tư nghiên cứu KH,CN&ĐMST. Tuy nhiên, việc coi các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, các tài sản được hình thành trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN được đầu tư một phần vốn từ NSNN do các doanh nghiệp chủ trì thực hiện là tài sản công và quản lý theo quy định của Luật tài sản công làm phát sinh các vướng mắc cần được tháo gỡ; Các thủ tục đấu thầu mua sắm nguyên nhiên vật liệu, tài sản của phần vốn đối ứng từ phía doanh nghiệp theo quy định hiện hành phải làm theo quy trình của các dự án mua sắm công góp phần làm chậm tiến độ thực hiện nhiệm vụ và nản lòng doanh nghiệp;

- Quy trình xét tài trợ kinh phí từ NSNN cho hoạt động KH,CN&ĐMST chưa đủ sức hấp dẫn để thu hút doanh nghiệp cùng nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ. Các nhiệm vụ KH&CN do doanh nghiệp chủ trì thường phần lớn là kinh phí của doanh nghiệp (chiếm đến 2/3 kinh phí thực hiện nhiệm vụ), nhưng thực hiện theo quy trình chung của nhiệm vụ KH&CN, tương tự như xét hỗ trợ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập và tương tự như đối với nhiệm vụ NSNN hỗ trợ 100% kinh phí hoạt động là chưa thực sự phù hợp với đặc thù doanh nghiệp.

- Việc kiểm soat chi trong quá trình triển khai thực hiện, cũng cần có các cơ chế thông thoáng hơn, phù hợp hơn đối với các khoản chi tiêu từ nguồn vốn đối ứng của doanh nghiệp, đảm bảo minh bạch và đạt được kết quả theo hợp đồng tài trợ, hỗ trợ.

- Chưa có chính sách tài trợ kết nối theo các giai đoạn nghiên cứu, đến tận khi sản phẩm thương mại hóa.

- Nguồn lực quốc gia để thực hiện các hoạt động tài trợ trực tiếp cho doanh nghiệp còn hạn chế.

#### **2. Chính sách thuế**

#### 2.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chính sách hiện hành:

- Thu nhập tính thuế:  So với Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008, thu nhập tính thuế tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013 bổ sung thêm: “kể cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật”.

- Thu nhập được miễn thuế:

+ Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam.

+  Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt nghiên cứu khoa học.

+ Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

+ Khoản tài trợ cho nghiên cứu khoa học.

- Ưu đãi về thuế suất:

Áp dụng thuế suất 10% trong thời gian mười lăm năm đối với:

+ Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, *khu công nghệ cao*;

+ Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: *nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ*; *ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao*; đầu tư xây dựng – kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước theo quy định của pháp luật; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường;

+ Thu nhập của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao.

- Ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế

Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, *khu công nghệ cao; doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ* được miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo.

b) Một số tồn tại, vướng mắc:

- Về thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp:

+ Luật Thuế TNDN 2008 quy định: “Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam.”

+ Nghị định 214/2008/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế TNDN quy định: “Đối với thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thu nhập từ kinh doanh sản phẩm sản xuất thử nghiệm và thu nhập từ sản xuất sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam, thời gian miễn thuế tối đa không quá 01 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất sản phẩm theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, sản xuất thử nghiệm hoặc sản xuất theo công nghệ mới.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể quy định tại khoản này”.

+ Thông tư 38/2008/TT-BTC hướng dẫn: “Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm và thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam. Thời gian miễn thuế tối đa không quá một (01) năm, kể từ ngày bắt đầu thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam để sản xuất sản phẩm.”.

Những quy định trên, thực sự rất khó triển khai trong thực tế, vì chỉ 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng nghiên cứu khoa học, kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm, kế từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới lần đầu ở Việt Nam để tạo ra sản phẩm mới … sẽ không đủ thời gian để có các thu nhập thuộc quy định miễn thuế.

+ Nhận thấy các bất cập, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP đã sửa đổi: “Đối với thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm và thu nhập từ sản xuất sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam, thời gian miễn thuế tối đa không quá 01 năm, kể từ ngày bắt đầu có doanh thu từ bán sản phẩm theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, sản xuất thử nghiệm hoặc sản xuất theo công nghệ mới.”

Thông tư 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định:

 “Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm và thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam. Thời gian miễn thuế tối đa không quá một (01) năm, kể từ ngày bắt đầu có doanh thu bán sản phẩm theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, sản xuất thử nghiệm hoặc sản xuất theo công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam”.

Quy định này cũng có các vướng mắc: (1) Trường hợp thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ khi chính các hợp đồng này là doanh thu của tổ chức nghiên cứu chưa được quy định rõ. (2) Thời hạn 01 năm chưa thể hiện được sự khuyến khích, ưu đãi mang tính thu hút, chưa kể đến các khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính để được hưởng ưu đãi.

- Về ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:

+ Ưu đãi thuế suất áp dụng cho các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp KH&CN. Mức thuế suất 10% % trong 15 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế. Mức ưu đãi này thấp hơn mức ưu đãi đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, môi trường (10% trong suốt đời hoạt động của doanh nghiệp).

+ Chưa có các chính sách ưu đãi thuế thuế suất theo thu nhập tính theo các dòng sản phẩm là kết quả của hoạt động KH,CN&ĐMST nhằm khuyến khích các doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao đầu tư nguồn lực vào hoạt động KH,CN&ĐMST của doanh nghiệp để tạo ra các sản phẩm mới có sức cạnh tranh cao hơn.

- Về các thủ tục hành chính khi các doanh nghiệp kê khai, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp:

Việc quyết định miễn, giảm thuế là quyết định liên quan đến giảm nguồn thu NSNN, khiến cho các cơ quan triển khai thực hiện rất thận trọng và đòi hòi các quy trình chặt chẽ, nhiều bước. Các doanh nghiệp không dễ dàng trong việc hoàn thành các thủ tục hành chính để có được các quyết định miễn giảm thuế theo quy định của pháp luật.

**2.2. Thuế xuất, nhập khẩu**

a) Chính sách hiện hành:

Luật thuế xuất nhập khẩu 2016 quy định miễn thuế xuất nhập khẩu đối với:

- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất;

- Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ.

b) Tồn tại, vướng mắc:

- Một số hàng hóa, máy móc thiết bị khi nhập nguyên chiếc thì thuế suất là 0% trong khi một số chủng loại hàng hóa là linh kiện, phụ tùng của máy móc, thiết bị lại có mức thuế là 5% hoặc 10%. Như vậy vô hình chung không khuyến khích sự chủ động, sáng tạo trong chế tạo, sản xuất máy móc trong nước mà khuyến khích nhập khẩu máy móc, thiết bị nguyên chiếc.

- Hàng hóa được miễn thuế mới chỉ đề cập đến “phần cứng” (máy móc, thiết bị, linh kiện...) chưa đề cập đến “phần mềm” (như phần mềm máy tính…). Đề nghị bổ sung các quy định miễn thuế đối với nhập khẩu “phần mềm”.

- Một số nội dung trong các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Luật chưa phù hợp với thực tế, dẫn đến khó khăn trong triển khai thực hiện chính sách ưu đãi thuế. Cụ thể như sau:

+ Theo quy định của Luật thuế xuất nhập khẩu thì máy móc, thiết bị trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ là đối tượng được miễn thuế nhập khẩu (khoản 21 Điều 16)

+ Theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP quy định về hồ sơ miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, để được hưởng ưu đãi thuế, doanh nghiệp phải nộp quyết định về việc thực hiện đề tài, chương trình, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và danh mục hàng hóa cần nhập khẩu để thực hiện đề tài, chương trình, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ của *cơ quan nhà nước có thẩm quyền*. Tuy nhiên, theo quy định của Luật khoa học và công nghệ, nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân tự phê quyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ của; *cơ quan nhà nước có thẩm quyền* không phê duyệt đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước.

Như vậy, quy định về thành phần hồ sơ nêu tại điểm a khoản 4 Điều 19 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP là không có cơ sở thực hiện đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước. Do vậy, các doanh nghiệp nhập khẩu máy móc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN gặp vướng mắc khi thực hiện chính sách ưu đãi thuế.

- Thủ tục hành chính để thực hiện miễn, giảm thuế xuất nhập khẩu còn phức tạp. Để có quyết định miễn thuế xuất, nhập khẩu cho một lô hàng, doanh nghiệp cần được các cơ quan có thẩm quyền xác nhận; (1) Thiết bị, máy móc... trong nước chưa sản xuất được (thuộc thẩm quyền Bộ Kế hoạch và Đầu tư); (2) Thiết bị, máy móc ... phục vụ trực tiếp cho hoạt động KH&CN (thuộc thẩm quyền của cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN)...

**2.3. Thuế giá trị gia tăng**:

a) Chính sách ưu đãi hiện hành:

- Thuế suất 0% đối với:

+ Máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

+ Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ; phần mềm máy tính.

- Thuế suất 5% đối với: Dịch vụ khoa học, công nghệ theo quy định của Luật khoa học và công nghệ.

b) Một số tồn tại, vướng mắc:

- Thiếu hình thức miễn giảm thuế giá trị gia tăng (thuế GTGT) cho sản phẩm khoa học và công nghệ được ghi trên giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (hoàn thuế một tỷ lệ có thể 50-100% thuế GTGT đã nộp trong năm theo hóa đơn bán hàng của sản phẩm KH&CN - hiện tại Trung Quốc và một số nước khác áp dụng hình thức này). Lý do đa phần doanh nghiệp trong giai đoạn 5 năm đầu thành lập là giai đoạn khó khăn nên rất khó có lãi (hoặc có cũng không đáng kể) để được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, hoặc nếu có thì giá trị của ưu đãi cũng không đáng kể. Vì vậy nên song hành cả ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh nghiệp KH&CN và thuế GTGT cho sản phẩm của KH&CN.

- Thiếu các ưu đãi thuế GTGT cho các sản phẩm là kết quả hoạt động KH&CN của tất cả các cơ quan, doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp KH&CN. Vì các sản phẩm là kết quả hoạt động KH&CN mới là đối tượng cần được ưu đãi để phát triển. Nếu chỉ ưu đãi cho doanh nghiệp KH&CN thì các doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm mới mà không phải doanh nghiệp KH&CN không được hưởng ưu đãi, trong khi tất cả tổ chức và doanh nghiệp đều cần được khuyến khích.

- Các hướng dẫn thực hiện chính sách ưu đãi hiện hành con bất cập, cụ thể như sau:

Khoản 1 Điều 1 Luật số 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng quy định máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ là đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có quy định về “Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thuộc đối tượng chịu thuế”. Theo đó, đối với máy móc, thiết bị trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, trong thành phần hồ sơ hải quan có tài liệu:

(i) 01 bản chính văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

(ii) hoặc 01 bản chính hợp đồng khoa học và công nghệ giữa bên đặt hàng với bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ.

Hiện nay, pháp luật về khoa học và công nghệ mới có quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục đối với việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, không có quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục đối với việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước.

Hơn nữa, cùng một đối tượng là máy móc, thiết bị trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thì quy định về thành phần hồ sơ làm căn cứ để miễn thuế nhập khẩu và miễn thuế giá trị gia tăng giữa Nghị định số 134/2016/NĐ-CP và Thông tư số 39/2018/TT-BTC là khác nhau. Ngoài ra, theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 thì máy móc, thiết bị nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu phải là máy móc, thiết bị *chuyên dùng* sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, trong khi theo Luật số 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng thì lại không có cụm từ “chuyên dùng” đối với máy móc, thiết bị sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

**2.4. Thuế thu nhập cá nhân:**

Chính sách thuế các nhân hiện hành quy định giảm 50% thuế thu nhập cá nhân cho nhân lực công nghệ cao trong lĩnh vực công nghệ thông tin; hông có các ưu đãi liên quan đến thu nhập trong hoạt động KH,CN & ĐMST khác.

Kinh nghiệm nhiều nước cho thấy, thuế thu nhập cá nhân là một trong những công cụ hiệu quả của chính sách thu hút nguồn lực xã hội đầu tư cho hoạt động KH,CN và ĐMST, cùng với các chính sách thuế khác. Chính sách ưu đãi thuế thu nhập cá nhân khuyến khích các cá nhân hoạt động KH,CN&ĐMST, các nhà đầu tư thiên thần đầu tư vào các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

**2.5. Chính sách giảm số thu thuế vào NSNN để khuyến khích hình thành và phát triển hệ thống Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Doanh nghiệp.**

a) Chính sách hiện hành:

Theo quy định tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật KH&CN và các văn bản hướng dẫn: doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% (riêng doanh nghiệp nhà nước phải trích từ 3% đến 10%) thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp.

Cơ chế, chính sách hướng dẫn về trích lập, quản lý và sử dụng quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp đã được ban hành, sửa đổi, bổ sung khá đầy đủ. Số lượng cũng như quy mô trích lập và sử dụng của quỹ phát triển KH&CN nghệ tại các doanh nghiệp tăng dần hàng năm. Giai đoạn 2011-2017, số trích lập Quỹ phát triển KH&CN của các doanh nghiệp đạt khoảng 11.960 tỷ đồng. Số sử dụng trong năm 2016 đạt khoảng 2.572 tỷ đồng; năm 2017 đạt khoảng 1.483 tỷ đồng. Việc trích lập và sử dụng Quỹ KH&CN của doanh nghiệp bước đầu đã giúp giải quyết các khó khăn của doanh nghiệp trong việc bố trí nguồn vốn cho hoạt động KH&CN.

Các doanh nghiệp trích lập Quỹ và sử dụng Quỹ lớn nhất là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Nhiều doanh nghiệp, tập đoàn hàng đầu của Việt Nam như: Viettel, VNPT, VinGroup, TH, Thaco... đang chuyển hướng chiến lược, đầu tư lớn cho NC&PT công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, thành lập viện nghiên cứu, trường đại học của doanh nghiệp[[1]](#footnote-1).

b) Tồn tại, bất cập:

Bên cạnh các kết quả đạt được, còn một số tồn tại, hạn chế như: Nhiều doanh nghiệp, tập đoàn, tổng công ty chưa quan tâm trích lập và sử dụng quỹ phát triển KH&CN. Tỷ lệ kinh phí của quỹ được sử dụng thấp, không ổn định qua các năm và khác nhau ở các địa phương; nhiều doanh nghiệp, tập đoàn trích lập quỹ nhưng không sử dụng được. Về cơ bản, các doanh nghiệp mới chỉ sử dụng quỹ để thực hiện các đề tài nghiên cứu, các dự án sản xuất thử nghiệm, mua sắm trang thiết bị nghiên cứu, không hỗ trợ cho việc đổi mới công nghệ phục vụ trực tiếp sản xuất của doanh nghiệp.

Nguyên nhân dẫn đến cơ chế trích lập Quỹ KH&CN của doanh nghiệp chưa khuyến khích, thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp có thể kể đến như sau:

- Các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về trích lập, quản lý, sử dụng Quỹ chưa hướng dẫn cụ thể, chi tiết và phù hợp với thực tế hoạt động của doanh nghiệp, nhất là trong hoạt động ĐMST và chuyển giao công nghệ.

Cơ chế, chính sách hướng dẫn về trích lập, quản lý và sử dụng quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp đã được ban hành chủ yếu tập trung hướng dẫn cho các hoạt động NC&PT; chưa ban hành các quy định, hướng dẫn cụ thể cho hoạt động đổi mới công nghệ và ĐMST của doanh nghiệp theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đặc biệt là hướng dẫn về sử dụng quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp chưa đáp ứng nhu cầu đầu tư cho đổi mới công nghệ phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới quy trình quản trị doanh nghiệp.

- Sự hỗ trợ, hướng dẫn của các cơ quan quản lý nhà nước trong thực thi chính sách, pháp luật chưa đầy đủ, kịp thời. Việc thúc đẩy trích lập và hướng dẫn sử dụng quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp là lĩnh vực chuyên môn mới đối với các cơ quan quản lý nhà nước, do vậy còn có những hạn chế về kinh nghiệm và lúng túng trong phối hợp của các cơ quan liên quan.

- Năng lực KH,CN&ĐMST của đa số doanh nghiệp còn yếu; các chính sách thúc đẩy, khuyến khích doanh nghiệp hoạt động KH,CN&ĐMST chưa đồng bộ. Nhiều doanh nghiệp chưa quan tâm đến việc trích lập Quỹ cũng như hoạt động KH,CN&ĐMST.

- Với mới trích tối đa 10% thu nhập tính thuế, số trích lập quỹ của các DNNVV rất thấp, không đủ để thực hiện các hoạt động KH,CN&ĐMST, trong khi các nguồn vốn tín dụng, hỗ trợ tín dụng để bổ sung thêm lại không có, hoặc có lại khó tiếp cận,

**3. Chính sách hỗ trợ tín dụng**

a) Chính sách hiện hành

Doanh nghiệp hoạt động KH,CN&ĐMST có thể vay tiền từ các ngân hàng thương mại, hoặc từ nguồn vốn vay ưu đãi của Chính phủ qua hệ thống các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (Ngân hàng đầu tư phát triển, Quỹ phát triển DNNVV, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, các Quỹ KH&CN của các Bộ, ngành, địa phương; Quỹ bảo lãnh tín dụng).

Tuy nhiên, để vay thương mại, cần các tài sản thế chấp theo quy định của nghiệp vụ ngân hàng. Do vậy, nguồn vốn vay thương mại rất khó cho các doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV, doanh nghiệp KNĐMST tiếp cận. Thiếu tài sản vật chất và không có hệ thống kế toán hoàn chỉnh, DNKHĐMST thường phải vay tín chấp với hạn mức thấp, lãi suất cao, thời gian vay ngắn.

Nghị quyết 02/NQ-HNTW ban hành ngày 24/12/1996 về định hướng chiến lược phát triển KH&CN trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000 đã chỉ rõ tín dụng là một công cụ chính sách quan trọng, cùng với chính sách thuế và các chính sách khác để hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động KH&CN. Nguồn vốn vay ưu đãi của nhà nước vai trò rất quan trọng trong hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp thực hiện các hoạt động KH,CN&ĐMST. Hiện nay, một số Quỹ tài chính ngoài NSNN đang thực hiện chức năng cho các doanh nghiệp vay ưu đãi thực hiện các hoạt động KH,CN&ĐMST, gồm:

* Quỹ phát triển DNNVV:

Được thành lập theo Quyết định số 601/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/4/2013 và bắt đầu đi vào hoạt động từ cuối năm 2016. Năm 2017, Quỹ này công bố chương trình hỗ trợ tài chính cho DNNVV tập trung vào những lĩnh vực ưu tiên sau: đổi mới sáng tạo; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp chế tạo và chế biến; cấp nước, xử lý rác thải, xử lý nước thải với hạn mức tín dụng 560 tỷ đồng (25 triệu USD). Bốn đối tác là ngân hàng thương mại (VCB, BIDV, HD Bank, VPBank) cũng cam kết phối hợp đồng cho vay với Quỹ.

Tính đến tháng 12/2017, tổng nhu cầu vốn vay của các DNNVV từ 4 đối tác ngân hàng là 378 tỷ đồng và Quỹ đã duyệt tổng cộng 120,9 tỷ đồng[[2]](#footnote-2). Tuy nhiên, cơ chế quản lý rủi ro của Quỹ vẫn buộc bốn đối tác ngân hàng phải gánh chịu rủi ro mặc định và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo phải tuân thủ các tiêu chí của cả ngân hàng và Quỹ. Do đó, chỉ những doanh nghiệp đã trưởng thành với khả năng vay vốn của ngân hàng mới có thể tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi của Quỹ. Vì vậy, đây không phải là cấu trúc tài trợ hiệu quả cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

* Các quỹ của địa phương:

Chính quyền một số tỉnh, thành phố hỗ trợ DNNVV và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tiếp cận nguồn vốn ưu đãi thông qua Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ bảo lãnh DNNVV hoặc thậm chí các tổ chức chính trị - xã hội, thường là Quỹ hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp thuộc Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh do Trung tâm Hỗ trợ Thanh niên Khởi nghiệp quản lý. Mục tiêu của Quỹ hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là khuyến khích tinh thần khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, thúc đẩy khát vọng của thanh niên. Tổng nguồn vốn của Quỹ hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp là 30 tỷ đồng từ ngân sách của thành phố Hồ Chí Minh. Hiện Quỹ này đã hỗ trợ vay tín chấp 1 tỷ đồng cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo với mức lãi suất cố định 0,8% mỗi tháng, tối đa 4 năm bao gồm dịch vụ tư vấn kinh doanh miễn phí.

- Các Quỹ khoa học và công nghệ (Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, quỹ phát triển KH&CN của các Bộ, ngành, địa phương):

Các quỹ này có chức năng hỗ trợ tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp thực hiện các hoạt động KH,CN & ĐMST. Nhưng trong thực tế, hoạt động ưu đãi tín dụng (bao gồm cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay và bảo lãnh để vay vốn) chưa triển khai thực hiện.

Trong các Quỹ khoa học và công nghệ nêu trên, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia là tổ chức Quỹ lớn nhất có chức năng *chính* là hỗ trợ vốn thông qua ưu đãi tín dụng. Theo quy định hiện nay, Quỹ có vốn điều lệ 1.000 tỷ đồng và được sử dụng đến 50% vốn đều lệ để cho vay; Hoạt động ưu đãi tín dụng mới đang dừng ở khâu chuẩn bị, ban hành các văn bản hướng dẫn mà chưa triển khai trong thực tế. Để chuẩn bị triển khai hoạt động tín dụng, Quỹ đã hợp tác với Tập đoàn Tài chính công nghệ Hàn Quốc (KOTEC) để học hỏi kinh nghiệm trong việc xem xét, đánh giá năng lực doanh nghiệp, trình độ công nghệ, định giá công nghệ….; làm việc và trao đổi với cơ quan liên quan để nghiên cứu, xây dựng quy trình cho hoạt động tín dụng phù hợp với đặc thù hoạt động KH,CN và ĐMST.

b) Tồn tại, bất cập:

- Mặc dù nhiều ngân hàng thương mại đã triển khai chương trình dành cho DNNVV và DNKNĐMST nhưng cơ chế cho vay truyền thống buộc doanh nghiệp đi vay phải có tài sản vật chất hoặc dòng tiền ổn định; trong khi DNNVV, DNKNĐMST thường không có tài sản thế chấp và hồ sơ tài chính yếu, nên rất khó tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng.

- Chính phủ đã có các chính sách ưu đãi tín dụng, tuy nhiên, triển khai thực hiện còn nhiều bất cập, thủ tục vay còn phức tạp, chưa phù hợp với DNNVV, DNĐMST. Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia là nguồn lực chủ yếu trong thực hiện chính sách ưu đãi tín dụng đối với hoạt động KH,CN&ĐMST lại chưa được triển khai trong thực tế.

4. **Chính sách đầu tư mạo hiểm (ĐTMH)**

Phần lớn các quỹ đầu tư mạo hiểm hoạt động tại Việt Nam đều thuộc sở hữu nước ngoài và không đăng ký tại Việt Nam. Một vài tên tuổi lớn là IDG Ventures (với số vốn 100 triệu USD từ Mỹ), DFJ Vinacapital (30 triệu USD từ Mỹ và Việt Nam), CyberAgent Ventures (với số vốn 50 triệu USD từ Nhật Bản để đầu tư tại khu vực Đông Nam Á). Gần đây, các quỹ đầu tư mạo hiểm trong và ngoài nước đều quan tâm đầu tư vào các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam. Vào đầu năm 2016, 500 Startups, một quỹ đầu tư mạo hiểm nổi tiếng tại Mỹ, đã tuyên bố dành riêng 10 triệu USD để đầu tư vào thị trường Việt Nam. Trong nước, các doanh nghiệp lớn như FPT cũng đã lập quỹ riêng để đầu tư vào các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (với nguồn vốn đầu tư ban đầu là 3 triệu USD). Tháng 06 năm 2016, Hội Doanh nghiệp trẻ Hà Nội (HANOIBA) cũng đã công bố Quỹ Thăng Long dành cho các doanh nhân trẻ với quy mô quỹ ước tính đạt 6 tỷ VND (269.000 USD).

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 38/2018/NĐ-CP quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, trong đó có quy định hành lang pháp lý cho Quỹ đầu tư khởi nghiệp đổi mới sáng tạo hoạt động. Tuy nhiên, để tạo điều kiện cho các Quỹ đầu tư tư nhân hoạt động, Chính phủ cần thiếp tục nghiên cứu, có các chính sách ưu đãi thuế để áp dụng cho các nhà đầu tư mạo hiểm và kế hoạch đầu tư chung giữa chính quyền địa phương và các đối tác đầu tư tư nhân. Theo pháp luật hiện hành, người quản lý cổ phần nhà nước tại các doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm cho phần thất thoát, thua lỗ, tới mức độ người đó có thể bị phạt tù; điều này đi ngược lại với bản chất mạo hiểm của việc đầu tư vào các doanh nghiệp khởi nghiệp. Nếu không có các sửa đổi phù hợp, vốn của Nhà nước sẽ khó có thể tham gia vào thị trường đầu tư mạo hiểm.

**5. Chính sách mua sắm công**

Mua sắm công là hoạt động mua sản phẩm hoặc dịch vụ của một cơ quan nhà nước. Việc nhà nước mua lại các sản phẩm của DNKNST, hoặc ưu tiên mua sắm sản phẩm hình thành từ kết quả hoạt động KH,CN&ĐMST được đánh giá là một trong những chính sách hiệu quả để giúp các DNKNST tiếp cận thị trường và có điều kiện pháp lý thuận lợi để tiếp tục phát triển; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cho KH,CN&ĐMST.

Quy trình mua sắm công hiện tại vẫn còn quá chặt chẽ đối với doanh nghiệp vi mô, nhỏ và vừa - MSME, ví dụ các doanh nghiệp MSME không thể đáp ứng yêu cầu về số năm hoạt động nhất định trên thị trường.

Theo Luật Đấu thầu (2013) và Luật Chuyển giao Công nghệ (2017), Chính phủ có thể mua sắm công nghệ do công ty tư nhân phát triển nếu công nghệ đó có lợi cho phát triển kinh tế -xã hội hoặc an ninh, quốc phòng. Tuy nhiên, hiện chưa có các hướng dẫn cụ thể để có thể triển khai thực hiện.

1. **Nhà đầu tư thiên thần.**

Tại Việt Nam, cộng đồng nhà đầu tư thiên thần vẫn còn rất nhỏ với hoạt động còn hạn chế. Các nhà đầu tư thiên thần tại Việt Nam chủ yếu là những doanh nhân Việt Nam thành đạt ở nước ngoài (như Nam Do, Nhan Nguyen) và nhà đầu tư thiên thần nước ngoài (như Jonah Levey). Một số nhóm hay câu lạc bộ đầu tư thiên thần đang bắt đầu đi vào hoạt động, ví dụ như VIC Impact; MAIN (Mạng lưới nhà đầu tư thiên thần Mekong); VCNetwork.co; iAngel (bao gồm 10 tổ chức là Capella Vietnam JSC, HanoiBA, Innovation Hub Investment JSC, SVF, Songhan Incubator, Angels4US, BK Holdings, VMCG, NSCI, SYS). Nhìn chung, hoạt động của các nhóm này vẫn còn hạn chế và liên kết lỏng lẻo. Hoạt động của một số nhóm như MAIN và iAngel được tài trợ bởi các dự án ODA hoặc tổ chức quốc tế. Tuy nhiên, khi không còn tài trợ từ các nguồn trên, các tổ chức này dường như khá chật vật để có thể duy trì hoạt động.

Các nhà đầu tư thiên thần là nguồn cấp vốn quan trọng cho các DNKNST, đặc biệt là đầu tư ở giai đoạn hạt giống. Các nhà đầu tư thiên thần thường đầu tư vào các ngành và khu vực mà họ có kinh nghiệm và kiến thức; họ không chỉ tài trợ về vốn mà còn cả mạng lưới, kiến thức và hỗ trợ. Tuy nhiên, hình thức đầu tư này có tỷ lệ rủi ro cao.

Hiện tại không có quy định cũng như chính sách ưu đãi nào cho hoạt động đầu tư thiên thần tại Việt Nam. Các nhà đầu tư hiện đang bị đánh thuế vào lợi nhuận từ khoản đầu tư nhưng lỗ trên khoản đầu tư thì không được tính. Để hỗ trợ DNKNST, Chính phủ ở nhiều nước đưa ra các chính sách ưu đãi nhằm thúc đẩy thị trường đầu tư thiên thần với những biện pháp như hỗ trợ hình thành mạng lưới đầu tư thiên thần hoặc chính sách ưu đãi về thuế cho nhà đầu tư thiên thần.

1. **Các chính sách khác**
2. Chính sách phát triển nguồn nhân lực KH&CN

Nhân lực NC&PT đóng vai trò hàng đầu trong hoạt động KH,CN&ĐMST. Tuy nhiên, nếu tính tổng số cán bộ nghiên cứu (FTE) của Việt Nam năm 2015 là 62.886 người, bình quân có *6,86 cán bộ nghiên cứu/1 vạn dân*. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực như Singapo (66,6), Malaixia (20,5), Thái Lan (9,7), Trung Quốc (11,1) và thấp hơn nhiều so với các nước phát triển. Ngoài ra, theo báo cáo của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất tương lai[[3]](#footnote-3), chỉ số nhân lực của Việt Nam còn rất thấp: Kiến thức của người lao động đứng thứ 81, chất lượng đào tạo nghề đứng thứ 80, chất lượng các trường ĐH đứng thứ 74, đào tạo qua công việc đứng thứ 74, chất lượng kỹ sư và nhà khoa học đứng thứ 70/100 quốc gia.

Nhìn chung, năng lực của đội ngũ nhân lực KH&CN còn hạn chế. Thời gian qua, nhiều chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực KH&CN đã được ban hành và triển khai thực hiện: Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 01/7/2014 của Chính phủ quy định về chính sách sử dụng, trọng dụng các nhân hoạt động KH&CN, trong đó có các ưu đãi về tuyển dụng, về tạo điều kiện thực hiện các hoạt động nghiên cứu; Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22/9/2014 của Chính phủ quy định về chính sách thu hút các nhân hoạt động KH&CN là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia là người nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam, trong đó có các ưu đãi về ưu đãi về xuất cảnh, tuyển dụng, tiền lương, nhà ở...; Quyết định số 2395/QĐ-TTg ngày 15/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo nhân lực KH&CN ở trong nước và nước ngoài bằng NSNN, trong đó mục tiêu đến năm 2025 sẽ đào tạo 350 chuyên gia, 130 nhóm nghiên cứu, đạo tạo sau tiến sỹ cho 300 người, và 500 cán bộ quản lý về KH&CN được đạo tạo về kiến thức quản lý KH&CN; Quỹ phát triển công nghệ quốc gia hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu cơ bản chất lượng với kết quả là các công bố quốc tế, và hỗ trợ cho các nhà khoa học tham gia các hội nghị, hội thảo, diễn đàn khoa học quốc tế.... tuy nhiên, những chính sách thu hút nêu trên chưa được triển khai hiệu quả trong thực tế, chưa có tính đột phá trong trọng dụng cán bộ KH&CN trong nước và thu hút trí thức Việt Kiều. (một số nước đã áp dụng các chính sách đột phá, đủ sức thu hút: Chương trình 1000 nhân tài của Trung Quốc trợ cấp cho việc hồi hương của các nhà nghiên cứu Trung Quốc nổi tiếng thế giới làm việc ở nước ngoài. Bỉ, Phần Lan, Pháp, Đức, Slovenia, Thụy Điển và Thụy Sĩ cung cấp các nguồn tài trợ hoặc hỗ trợ cho các nhà nghiên cứu ở nước ngoài trở về đất nước. Chương trình Động lượng ở Hungary cung cấp kinh phí và các cơ hội việc làm trong nước để giảm sự di cư của các nhà nghiên cứu trẻ. Để bù đắp cho việc chảy máu chất xám gần đây, Israel đã tuyển dụng các nhà nghiên cứu Israel làm việc ở nước ngoài cho 30 trung tâm xuất sắc mới trong các trường đại học...).

Bên cạnh đó, chất lượng và hiệu quả hoạt động của các tổ chức KH&CN chưa cao; cơ sở hạ tầng, trang thiết bị nghiên cứu của các tổ chức KH&CN đã được quan tâm đầu tư trong thời gian qua, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu; hoạt động nghiên cứu khoa học chưa được ưu tiên đúng tầm trong các trường đại học, thiếu các đại học nghiên cứu có chất lượng; Việc chuyển đổi các tổ chức KH&CN công lập sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm còn chậm.

1. Chính sách phát triển nguồn thông tin khoa học và công nghệ

Nguồn thông tin KH&CN là nguồn lực đầu vào quan trọng phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nguồn tin KH&CN là toàn bộ thông tin KH,CN được truyền thông hoặc được ghi lại, trình bày hoặc thể hiện dưới bất cứ dạng thức nào và trên bất cứ loại vật mang tin nào (ở dạng truyền thống và dạng điện tử) mà tổ chức, quốc gia có được.

Công tác phát triển nguồn thông tin KH,CN được quan tâm ở hầu hết các cơ quan, tổ chức nghiên cứu, đặc biệt là các trường đại học, cao đẳng, các viện nghiên cứu - nơi tập trung các hoạt động nghiên cứu, đào tạo chủ yếu. Song trên thực tế, vấn đề phát triển nguồn thông tin KH,CN đang là bài toán khó đặt ra đối với hầu hết các cơ quan thư viện - thông tin bởi nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó sự quan tâm của các cấp lãnh đạo thể hiện ở nguồn kinh phí bổ sung hàng năm là yếu tố quyết định.

Việc tổ chức thu thập và sử dụng một cách hiệu quả các nguồn tin KH,CN và ĐMST trong nước và quốc tế có vai trò rất quan trọng, góp phần nâng cao trình độ KH&CN và giảm lãng phí ngân sách nhà nước cho những nghiên cứu trùng lặp với các nghiên cứu đã triển khai.

Thực hiện Quyết định số 1285/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đến năm 2025, tầm nhìn 2030 và nhằm xây dựng được một nguồn thông tin ổn định và mang tính hệ thống, liên tục, đủ khả năng đáp ứng các loại nhu cầu thông tin đang ngày càng tăng lên của người dùng tin trong cả nước, Bộ Khoa học và Công nghệ đang tiến hành mua các gói: CSDL ScienceDirect (gói Freedom Collection) bao gồm trên 2500 tạp chí, trên 11 triệu biểu ghi từ năm 1995 đến nay. Các lĩnh vực khoa học và công nghệ đa ngành bao gồm: Khoa học tự nhiên: Toán học; Vật lý và thiên văn học; Hóa học; Khoa học máy tinh; Sinh hóa, di truyền, sinh học phân tử; Khoa học về trái đất và hành tinh khác; Khoa học vật liệu; Khoa học môi trường; Khoa học kỹ thuật: Kỹ thuật hóa học; Năng lượng và điện năng; Kỹ thuật; KH Nông nghiệp và sinh học; Thú ý; Y học, dược học: Y học và Nha khoa ; Miễn dịch học và I sinh vật học; Khoa học về thần kinh; Chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ; Dược học, Độc học; dược lý; Khoa học xã hội và Nhân văn: Kinh doanh, Quản lý và kế toán; Khoa học ra quyết định; Kinh tế học, trắc lượng kinh tế, tài chính; Tâm lý học; Khoa học xã hội; CSDL Scopus, công cụ đánh giá sản lượng và chất lượng của hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển, Tập hợp trên 21.500 tạp chí khoa học quốc tế hàng đầu từ trên 5000 nhà xuất bản quốc tế. Scopus cho phép đánh giá năng lực và chất lượng các công trình khoa học theo chuẩn mực quốc tế, xác định chính xác các xu thế phát triển của các lĩnh vực khoa học và công nghệ trong quá khứ, hiện tại và tương lai cũng như xác định vị trí của từng tổ chức nghiên cứu và của từng quốc gia trong lĩnh vực KH&CN;

Các đơn vị thụ hưởng CSDL ScienceDirect và Scopus bao gồm các nhà quản lý, nhà khoa học và người dùng tin của 15 tổ chức khoa học và công nghệ lớn trong cả nước, bao gồm: Cục Thông tin KH&CN quốc gia (phục vụ toàn bộ các nhiệm vụ KH&CN quốc gia), Đại học quốc gia Hà Nội, Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa Hà Nội, các trường đại học vùng và một số trường đại học lớn khác.

Một số tồn tại:

- Mặc dù trong những năm gần đây Nhà nước đó tăng thêm kinh phí để bổ sung tài liệu nhưng so với số lượng tài liệu được xuất bản hàng năm trên thế giới, nguồn mà Việt Nam mua được vẫn chưa đáp ứng đầy đủ được nhu cầu thông tin của người dùng tin, nhất là nhu cầu thông tin về các lĩnh vực công nghệ hiện đại.

- Việc khai thác, sử dụng nguồn tin đã có còn chưa hiệu quả. Bộ KH&CN đang quản lý kho kết quả nghiên cứu lưu trữ tại Bộ KH&CN, nhưng việc tra cứu, sử dụng các thông tin trong cơ sở dữ liệu phục vụ các hoạt động KH,CN&ĐMST của doanh nghiệp chưa nhiều. DN KNST còn chưa quan tâm tới việc kết nối với Bộ KH&CN để đưa ra các ý kiến thẩm định công nghệ trước khi triển khai cùng các báo cáo cung cấp thông tin về xu hướng phát triển công nghệ trên thế giới, các li xăng (công bố quốc tế), các pa tăng (công nhận sáng chế) và các sự cố môi trường (nếu có). Việc tiếp thu, kế thừa các kết quả nghiên cứu KH&CN, tránh trùng lặp lãng phí ngân sách đã được cải thiện, nhưng vẫn chưa triệt để.

c) Chính sách hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ.

- Luật Sở hữu trí tuệ được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua năm 2005 (Luật số 50/2005/QH11) có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 (Luật số 36/2009/QH12) (sau đây gọi là “Luật SHTT”) là văn bản pháp luật quan trọng, điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến loại tài sản đặc biệt - tài sản trí tuệ.

Luật SHTT là đạo luật quy định đầy đủ và toàn diện nhất về quyền SHTT, bao gồm các chế định liên quan đến quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và việc thực thi các quyền đó.

Nhằm thực thi hiệu quả Luật SHTT, Chính phủ đã ban hành **18** Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật SHTT trong từng lĩnh vực của quyền SHTT. Trên cơ sở đó, các cơ quan quản lý nhà nước về SHTT (Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) đã chủ trì xây dựng **20** Thông tư và Thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành Luật SHTT và các Nghị định nêu trên[[4]](#footnote-4). Ngoài ra, còn có **34** văn bản pháp luật (từ Bộ luật, Luật, Nghị định, Thông tư) điều chỉnh các lĩnh vực quản lý chuyên ngành khác cũng có một số quy định liên quan đến lĩnh vực SHTT.

Nhìn chung, hệ thống các văn bản pháp luật về SHTT của nước ta hiện nay đã tương đối đầy đủ và đồng bộ, tạo nên khung pháp lý cần thiết cho việc triển khai hoạt động quản lý nhà nước về SHTT, đăng ký xác lập quyền, hỗ trợ cho việc khai thác, phát triển tài sản trí tuệ, thực thi quyền SHTT, đảm bảo sự thống nhất trong việc áp dụng pháp luật về SHTT, góp phần tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh lành mạnh. Việc triển khai thi hành các văn bản pháp luật về SHTT đã có những tác động tích cực đến sự phát triển của hệ thống SHTT của nước ta ở các khía cạnh sau:

(i) Góp phần thúc đẩy, khuyến khích các hoạt động sáng tạo, từng bước xây dựng nền móng ý thức tôn trọng pháp luật về quyền SHTT từ phía các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, các tầng lớp nhân dân;

(ii) Tạo cơ sở pháp lý đầy đủ và đồng bộ để tổ chức thực hiện việc đăng ký xác lập quyền SHTT và từng bước bảo vệ có hiệu quả quyền SHTT;

(iii) Tạo cơ sở pháp lý để Nhà nước ta thiết lập và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực SHTT.

Với vai trò là một văn kiện pháp lý quan trọng thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về bảo hộ quyền SHTT, kết quả thi hành Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đã cho thấy các quy định của Luật SHTT đã thực sự đi vào cuộc sống và phát huy tác dụng tích cực trong việc thúc đẩy, hỗ trợ các hoạt động sáng tạo, khai thác và bảo vệ các tài sản trí tuệ, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh, thu hút đầu tư và chuyển giao công nghệ và tăng tính hấp dẫn đối với các chủ thể nước ngoài. Các quy định của Luật SHTT cũng thể hiện nguyên tắc cân bằng lợi ích giữa cá nhân (chủ sở hữu) với công chúng (xã hội) để tạo động lực thúc đẩy phát triển hoạt động nghiên cứu sáng tạo, sản xuất, kinh doanh, hướng tới mục tiêu nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho toàn xã hội. Bằng những quy định có tính tương thích với pháp luật, thông lệ quốc tế, Luật SHTT đã từng bước thúc đẩy các hoạt động đầu tư kinh doanh, khai thác, góp vốn, liên doanh liên kết, chuyển giao chuyển nhượng các tài sản trí tuệ. Luật SHTT tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác công nhận, bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể quyền SHTT, giải quyết tranh chấp, xâm phạm quyền trong lĩnh vực SHTT, qua đó góp phần quan trọng vào việc xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh lành mạnh, ổn định tình hình kinh tế - xã hội của đất nước.

- Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ đã triển khai thực hiện qua gần 03 giai đoạn (2006 - 2010; 2011 - 2015; 2016 - 2030). Thông qua đó, góp phần đưa hoạt động sở hữu trí tuệ tới mọi miền tổ quốc, xã hội hóa công tác đầu tư cho hoạt động bảo hộ và phát triển tài sản trí tuệ; Nâng cao nhận thức và thúc đẩy hoạt động sáng tạo trong khoa học, công nghệ và sở hữu trí tuệ;Huy động sự tham gia của đông đảo các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm nông nghiệp; Nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, góp phần phát triển bền vững kinh tế, xã hội;Đưa các kết quả nghiên cứu, sáng chế vào thực tiễn đời sống, phục vụ lợi ích dân sinh.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Mục tiêu *“Khuyến khích các hoạt động sáng tạo, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ và đầu tư nước ngoài, góp phần chống cạnh tranh không lành mạnh, bảo vệ lợi ích người tiêu dùng”* chưa thực sự đạt được kết quả như mong muốn và chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tế.

+ Tốc độ xử lý đơn đã tăng cường, nhưng lượng đơn tồn đọng vẫn còn nhiều.

+ Việc xâm phạm quyền SHTT còn diễn ra phức tạp.

d) Chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa:

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 21/5/2010 của phê duyệt Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020”; với mục tiêu: Xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng; phát triển nguồn lực cần thiết để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Tạo bước chuyển biến rõ rệt về năng suất và chất lượng của các sản phẩm, hàng hóa chủ lực, khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Một số kết quả có thể được kể đến như sau:

- Dự án “Xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật” do Bộ KH&CN chủ trì đã tổ chức các hội nghị phổ biến, hướng dẫn áp dụng trên 750 TCVN, 11 QCVN thuộc các lĩnh vực, đối tượng SPHH trọng điểm, chủ lực cho hơn 3.820 tổ chức, doanh nghiệp; Tổ chức 32 khóa đào tạo cho hơn 1.100 học viên. Thông qua hoạt động phổ biến TCVN, QCVN các tổ chức, doanh nghiệp được biết đến và hiểu đúng về nội dung các tiêu chuẩn, quy chuẩn, về lộ trình thực hiện,...; giúp doanh nghiệp nhận thức được tầm quan trọng của việc tham gia vào quá trình xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và có những đầu tư, quan tâm đúng mức hơn cho công tác tiêu chuẩn hóa. Cũng thông qua hoạt động phổ biến, cơ quan quản lý nắm bắt được nhanh chóng, cụ thể phản hồi từ doanh nghiệp về những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp khi thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn để có những biện pháp quản lý phù hợp và hiệu quả hơn.

- Dự án “Thúc đẩy hoạt động năng suất và chất lượng” do Bộ KH&CN chủ trìTổ chức đào tạo tập trung cho hơn 8.000học viên đến từ các Bộ, tỉnh, thành phố và doanh nghiệp trong cả nước; Thông qua các khóa đào tạo, một số học viên có thể trở thành các chuyên gia tư vấn, chuyên gia đánh giá một hoặc một số hệ thống, mô hình công cụ; một số học viên có thể tự triển khai áp dụng các công cụ cải tiến NSCL vào tổ chức/ doanh nghiệp mình; một số có thể trở thành các giảng viên, báo cáo viên về NSCL tại cơ sở. Kết quả cụ thể của hoạt động phổ biến áp dụng các hệ thống quản lý và công cụ cải tiến năng suất và chất lượng tại doanh nghiệp:

+ Tổng số doanh nghiệp được lựa chọn, tư vấn, hướng dẫn áp dụng các HTQL, mô hình, công cụ cải tiến NSCL là 1.637 doanh nghiệp.

+ 1378 doanh nghiệp đã hoàn thành việc xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến NSCL (ISO 22000, ISO 14001, ISO 27001, ISO 383, Lean, KPI, TPM, MFCA, 3834, 5s, Viet GAP

Đồng thời với quá trình tư vấn hướng dẫn, hơn 500 khóa đào tạo cho khoảng 7.500 lượt cán bộ đã được thực hiện tại doanh nghiệp.

Kết quả khảo sát và đánh giá sau khi tham gia chương trình cho thấy các doanh nghiệp được tiếp cận với các HTQL, công cụ cải tiến năng suất tiến tiến, cùng với sự tư vấn, hướng dẫn tận tình của các tổ chức, chuyên gia tư vấn, nhận thức của các doanh nghiệp về hoạt động quản lý, hoạt động cải tiến năng suất chất lư**ợ**ng được thay đổi và nâng lên rõ rệt. Thông qua việc tham gia các dự án cải tiến năng suất chất lượng, ý thức và kỹ năng của người lao động được nâng cao, tăng cường khả năng làm việc nhóm, kỹ năng tổng hợp, phân tích quá trình, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật... Nhiều doanh nghiệp đã đánh giá cao lợi ích thiết thực khi tham gia Chương trình, sự hỗ trợ kịp thời, có hiệu quả lâu dài từ Chương trình. Bên cạnh đó lợi ích kinh tế có thể đo đếm được thông qua việc giảm thiếu các lãng phí trong quá trình sản xuất, tiết kiệm về nhân lực, thời gian, nguyên nhiên liệu, năng lượng. Việc áp dụng các giải pháp nâng cao năng suất chất lượng đã góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, chất lượng SPHH, dịch vụ của doanh nghiệp, thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu của khách hàng và cải thiện đáng kể hình ảnh của doanh nghiệp. Có thể kể đến các doanh nghiệp đã áp dụng rất có hiệu quả các HTQL, công cụ cải tiến năng suất; có thể trở thành điển hình để các doanh nghiệp đến học tập, chia sẻ kinh nghiệm và nhân rộng như:

+ Lĩnh vực dịch vụ: Tập đoàn Bảo Việt, Ngân hàng HD Bank, Ngân hàng phát triển TP Hồ Chí Minh, Bảo hiểm PVI, Văn phòng khu vực miền Bắc – Vietnam Airlines; Bệnh viện Việt Pháp, Đại học Y Hà Nội, Bệnh viện quận Thủ Đức, Ban Quản lý dự án điện hạt nhân Ninh Thuận...;

+ Lĩnh vực sản xuất: Một số dự án cải tiến đã được thực hiện tại Tập đoàn Dầu khí; Tổng công ty Đức Giang, Tổng công ty cơ khí giao thông vận tải Sài gòn, Tổng công ty Cao su Đồng Nai, Tổng công ty Liksin, Tổng công ty Đức Giang, Công ty May Nam Hà, Công ty TNHH Ô tô Trường Hải, Công ty SACOM, Công ty CP Thành Thành Công Biên Hòa; Công ty Nhựa Tiền phong, Công ty CADIVI; Công ty Rạng Đông, Công ty Rau quả xuất khẩu An Giang; Công ty Tân Huê Viên, Công ty CP kỹ nghệ Thực phẩm ACECOOK, Công ty Dược phẩm Lâm Đồng; Công ty Nam Dược; Công ty TNHH DTK Phú Thọ ...

Thực tế triển khai tại Việt Nam cho thấy, các doanh nghiệp thực hiện nghiêm túc các dự án cải tiến NSCL đều ghi nhận hiệu quả rất lớn do nó mang lại. Việc triển khai ứng dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng tiên tiến, áp dụng các tiêu chí quản lý của mô hình Giải thưởng chất lượng Quốc gia đã giúp cho hàng chục nghìn doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giảm chi phí sai lỗi, qua đó nâng cao năng suất lao động và khả năng cạnh tranh. Các doanh nghiệp đánh giá cao lợi ích thiết thực khi tham gia Chương trình, sự hỗ trợ kịp thời, có hiệu quả lâu dài từ Chương trình. Bên cạnh lợi ích kinh tế có thể đo đếm được thông qua việc giảm thiểu các lãng phí trong quá trình sản xuất, tiết kiệm về nhân lực, thời gian, nguyên nhiên liệu, năng lượng, việc áp dụng các giải pháp nâng cao năng suất chất lượng đã góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, chất lượng SPHH, dịch vụ của doanh nghiệp, thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu của khách hàng và cải thiện đáng kể hình ảnh của doanh nghiệp.

Một số dẫn chứng hiệu quả đem lại đối với doanh nghiệp Việt Nam

+ Áp dụng LSS tại Rạng Đông (dây truyền lắp ráp LED), với việc thực hiện cân bằng chuyền, giảm lãng phí, chế tạo các dụng cụ, gá, thay đổi thiết kế và tự động hóa một số thiết bị lắp ráp, bao gói... năng suất lao động của dây chuyền điểm tăng 59%, giá trị mang lại gần 1 tỷ đồng/năm. Nhân rộng phương phán sang các dây chuyền khác trong ngành, năng suất lao động tăng từ 10 - 20% của toàn ngành. Tại dây truyền điện tử tự động (ĐTTĐ): thông qua thực hiện phương pháp LSS, năng suất lao động tăng 14%; cùng với việc áp dụng sáng kiến cải tiến mang tính đột phá như chế tạo thành công thiết bị phun sơn cách điện tự động cho bản mạch PCB giúp tăng năng suất lao động thêm 15%, nâng cao điều kiện môi trường làm việc cho người lao động, giá trị mang lại xấp xỉ 1 tỷ đồng/năm.

Kết quả thực hiện tại các dự án điểm được nhân rộng sang các xưởng sản xuất khác tạo sự cộng hưởng chung trong toàn Công ty. Doanh thu tính trên bình quân đầu người năm 2016 so với năm 2015 tăng 14,4% (từ 1,087 tỷ đồng/người lên 1,244 tỷ đồng/người). Năm 2016, năm đầu tiên thực hiện mô hình quản trị chiến lược phát triển bền vững 2016 - 2020 của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông, doanh thu tiêu thụ vẫn tăng 11%, nộp ngân sách vẫn tăng 21%, lợi nhuận thực hiện tăng 42% so với năm 2015, nối dài thêm truyền thống 27 năm liên tục doanh số, nộp ngân sách, lợi nhuận, thu nhập CNLĐ, đều đặn năm sau cao hơn năm trước.

+ Công ty Nam Dược, áp dụng TPM (công cụ Duy trì hiệu suất thiết bị tổng thể), đã giúp giảm 80% tỉ lệ vỡ viên; tăng hiệu suất thiết bị toàn phần (OEE) từ 50% lên 60%;

+ Công ty cổ phần cao su Phước Hòa (ISO 50001:2011), sử dụng nguyên liệu biomass đun nóng dầu tản nhiệt để sấy cao su thay thế đốt dầu DO, FO giúp tiết kiệm được 1,384 tỷ đồng (năm 2015); 803 triệu đồng (năm 2016) và 1,407 tỷ đồng (10 tháng 2017) tại NMCB Cuaparis, trong khi Công ty không phải trả chi phí đầu tư ban đầu. Căn cứ việc sử dụng biomass để thương lượng với nhà thầu cung cấp gas để giảm giá bán gas dẫn đến việc tiết kiệm được 316 triệu đồng (năm 2015); 723 triệu đồng (năm 2016) và 242 triệu đồng (10 tháng 2017) tại NMCB Bố Lá.

Trong 10 tháng năm 2017, với sản phẩm tại nhà máy là 6.040,37 tấn mủ, định mức công ty giao 89,35 kwh/tấn sp, bình quân sử dụng 10 tháng 2017 là 74,80 kwh/tấn sp, giá điện bình quân 1.750 đồng/kwh thì giải pháp giúp tiết kiệm 153.802.915 đồng.

+ Công ty CP Gạch men sứ Long Hầu: LEAN&5S, KAIZEN, sau 04 tháng triển khai mô hình Lean giai đoạn 1 công ty đã đạt được một số kết quả chính sau: Năng suất lao động tăng lên đáng kể, điển hình tại xưởng thí điểm, kết quả ban đầu đạt được là sản lượng tăng từ 19000 sản phẩm/ca lên 23000 sản phẩm /ca, tăng 20-25% năng suất lao động; Người lao động đã được nâng cao nhận thức về môi trường làm việc, 5S, Kaizen, Lean và an toàn lao động; cơ chế đánh giá hiệu quả, lương thưởng...

Tồn tại, hạn chế:

- Nguồn lực của Nhà nước có hạn, chỉ hỗ trợ mang tính thí điểm. Cần có giải pháp để phổ biến, nhân rộng các mô hình trong cộng đồng doanh nghiệp, tuyên truyền, khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các mô hình quản lý tiên tiến, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa.

- Chưa có sự vào cuộc đồng bộ của các Bộ, ngành, địa phương.

d) Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường KH&CN

Thông qua các sự kiện lớn được tổ chức hàng năm gồm: Chợ công nghệ và Thiết bị (Techmart), Kết nối cung cầu công nghệ(Techdemo), Ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Techfest), và các sự kiện triển lãm sản phẩm sáng tạo kết nối doanh nghiệp, các sự kiện triển lãm sản phẩm sáng tạo kết nối doanh nghiệp tại các tỉnh thành trên cả nước, các hội nghị về phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN đã tạo lập được diễn đàn kết nối, chia sẻ thành công, khó khăn, vướng mắc trong hoạt động môi giới, xúc tiến thương mại hóa công nghệ, đồng thời là kênh kết nối hiệu quả giữa các chủ thể của thị trường KH&CN đặc biệt là giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, doanh nghiệp với viện nghiên cứu, trường đại học, với nhà quản lý, qua đó các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tìm giải pháp tháo gỡ cho doanh nghiệp, tổ chức KH&CN, các viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức trung gian của thị trường KH&CN. Thông qua các sự kiện như kết nối cung cầu công nghệ (Techdemo), Chợ công nghệ và thiết bị (Techmart) và các sàn giao dịch công nghệ, trung tâm ứng dụng chuyển giao tiến bộ KH&CN, giai đoạn 2012-2017, đã có hơn 2000 hợp đồng và biên bản được ký kết với giá trị gần 4.200 tỷ đồng.

Các sự kiện lớn tổ chức hàng năm quy mô vùng, quốc gia và quốc tế gồm chợ công nghệ, thiết bị (Techmart), kết nối cung cầu công nghệ (Techdemo) đã thúc đẩy hoạt động giao dịch công nghệ và thiết bị, tạo được hiệu ứng tích cực đối với thị trường KH&CN.

Hoạt động chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ giữa viện, trường và doanh nghiệp có chuyển biến tích cực. Cũng đã có một số kết quả hình thành từ các nhiệm vụ khoa học các cấp Nhà nước giao cho tổ chức chủ trì hoặc doanh nghiệp có nhu cầu, điển hình có Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Đại học Huế, Viện Công nghệ sinh học, ...

Đối với tài sản trí tuệ (không tính quyền tác giả, quyền liên quan và giống cây trồng), giai đoạn 2012 – 2016 đã có 2.667 hợp đồng chuyển nhượng giữa các doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam và 276 hợp đồng chuyển nhượng giữa doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam với nước ngoài tương ứng với 6.026 và 992 đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển nhượng.

Để thúc đẩy hoạt động giao dịch của các Sàn giao dịch công nghệ, năm 2017 đã phê duyệt thực hiện dự án “Xây dựng hệ thống liên kết các sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến vùng duyên hải Bắc bộ nhằm thúc đẩy thị trường công nghệ tại Việt Nam” với mục tiêu kết nối 05 sàn giao dịch công nghệ trong vùng duyên hải Bắc bộ: Hải phòng, Thái Bình, Nam Định, Quảng Ninh, Ninh Bình, tạo tiền đề kết nối với các sàn giao dịch công nghệ khu vực miền Trung và miền Nam. Dự án sẽ góp phần phát triển thị trường KH&CN bằng cách ứng dụng công nghệ thông tin trong việc kết nối mua bán công nghệ để đẩy mạnh quá trình thương mại hóa sản phẩm công nghệ, thiết bị, kết quả nghiên cứu ra thị trường trên Sàn giao dịch công nghệ.

Qua gần 5 năm triển khai thực hiện, Chương trình đã có những tác động tích cực đến sự phát triển thị trường KH&CN còn non trẻ ở nước ta; một thị trường còn cần rất nhiều sự hỗ trợ từ phía nhà nước để thực sự có những bước phát triển đáp ứng được yêu cầu của thời đại công nghệ hiện nay.

Tồn tại, hạn chế:

- Số lượng, chất lượng của các tổ chức trung gian thị trường còn hạn chế.

- Cơ sở dữ liệu về công nghệ có khả năng thương mại hóa còn manh mún, chưa được khai thác hiệu quả trong hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm.

- Các kết quả nghiên cứu khoa học để thương mại hóa thành công, cần được tiếp tục đầu tư hoàn thiện. Tuy nhiên nguồn lực hỗ trợ đầu tư, hoàn thiện công nghệ còn hạn chế.

- Viện, trường, doanh nghiệp đã có các hoạt động kết nối, nhưng còn lỏng lẻo.

đ) Chính sách hỗ trợ phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

- Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” ban hành theo Quyết định 844/QĐ-TTg

Ngày 18/05/2006 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 844/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” (Đề án 844). Đến nay, Đề án đã hỗ trợ được cho các đơn vị có năng lực, có kinh nghiệm triển khai các hoạt động đào tạo, tư vấn, tuyên truyền, liên kết hệ sinh thái KNST, tổ chức ngày hội khởi nghiệp quốc gia TECHFEST … từ kinh phí ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ cấp qua Bộ Khoa học và Công nghệ. Các chính sách này bước đầu đã có các tác động rất tích cực hỗ trợ công đồng doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

+ Về hoạt động đào tạo:

Tính đến tháng 6 năm 2019, Đề án 844 đã hỗ trợ tổ chức 244 khóa đào tạo, tập huấn về khởi nghiệp ĐMST cho hơn 23.000 người nằm trong chủ thể hệ sinh thái khởi nghiệp. Nhiều sổ tay, hướng dẫn đã được xây dựng và được đăng tải rộng rãi trên cổng thông tin quốc gia đồng thời chuyển giao cho các đơn vị.

+ Về hoạt động truyền thông:

Tập trung đẩy mạnh công tác truyền thông về hệ sinh thái đối mới sáng tạo theo nhiều phương thức mới được phát sóng trên các kênh truyền hình, phát thanh quốc gia, báo chí nhằm truyền thông quảng bá các điển hình khởi nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp; truyền thông mối quan hệ tương hỗ giữa doanh nghiệp lớn, quỹ đầu tư mạo hiểm, nhà đầu tư thiên thần và các doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST; truyền thông nhằm thu hút nguồn lực đầu tư trong nước và quốc tế,...

- Về hoạt động liên kết

Với định hướng liên kết các tổ chức, các chuyên gia, nhà đầu tư quốc tế, thông qua nhiệm vụ thuộc Đề án 844, nhiều hoạt động, sự kiện đã và đang được triển khai với quy mô lớn. Ngày hội khởi nghiệp ĐMST quốc gia - Techfest Việt Nam hàng năm do Bộ Khoa học và công nghệ chủ trì ngày càng tăng về quy mô và chất lượng, đặc biệt chú trọng đến tính liên kết quốc tế, đưa doanh nghiệp khởi nghiệp qua nước ngoài để kết nối đầu tư và tìm hiểu phát triển thị trường quốc tế. Techfest 2018, đạt được kết quả ấn tượng như 5500 lượt người tham dự; hơn 160 cuộc kết nối đầu tư được thực hiện với giá trị đầu tư ước tính 7,86 triệu USD; 250 doanh nghiệp khởi nghiệp tham gia trình diễn, trưng bày sản phẩm, dịch vụ của mình; 250 nhà đầu tư, quỹ đầu tư, diễn giả trong nước và quốc tế tham gia các hoạt động kết nối đầu tư, chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức tại các buổi hội thảo, tọa đàm

***+*** Xây dựng mạng lưới khởi nghiệp

Đề án 844 đã giao cho các đơn vị có năng lực triển khai hình thành mạng lưới cố vấn viên/ huấn luyện viên khởi nghiệp; mạng lưới nhà đầu tư mạo hiểm, nhà đầu tư thiên thần; mạng lưới cán bộ đầu mối hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST tại các cơ quan ở Trung ương, địa phương, các tổ chức chính trị xã hội, cơ sở nghiên cứu đào tạo; mạng lưới các cá nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ có uy tín cho doanh nghiệp KNST; mạng lưới các chuyên gia truyền thông cho khởi KNST; hình thành và thúc đẩy liên kết giữa cộng đồng khởi nghiệp sáng tạo trong nước và cộng đồng khởi nghiệp ĐMST quốc tế, đặc biệt là mạng lưới tri thức trẻ Việt Kiều, tạo kênh trao đổi giữa các trí thức trẻ đang sinh sống ở nước ngoài và các trí thức trẻ trong nước để thảo luận về tầm nhìn, sứ mệnh, vai trò và khả năng đóng góp của đội ngũ trí thức trẻ người Việt trong công cuộc kiến thiết và phát triển đất nước, thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế sâu rộng của Việt Nam với khu vực và toàn cầu.

b) Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành

Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) 2017 được Quốc Hội khóa XIV thông qua ngày 22/6/2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018 quy định doanh nghiệp khởi nghiệp là một trong 3 đối tượng trọng tâm để hỗ trợ, thông qua các nhóm giải pháp về hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu, hỗ trợ thông tin, thương mại hóa kết quả nghiên cứu… (quy định chi tiết tại Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018). Điều 18 Luật Hỗ trợ DNNVV cũng có quy định về đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo (quy định chi tiết tại Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 về đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo). Bên cạnh đó, Luật cũng điều chỉnh chức năng của Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa là cho vay, tài trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Có thể nói, đây là cơ sở pháp lý quan trọng để hỗ trợ xây dựng và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam.

c) Luật Chuyển giao công nghệ 2017

Luật chuyển giao công nghệ 2017 quy định nội dung về hỗ trợ ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo; công nhận quyền tài sản đối với quyền sở hữu, quyền sử dụng và các quyền khác phát sinh từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và cho phép sử dụng quyền này như tài sản đảm bảo cho giao dịch vay vốn đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo; cho phép sử dụng quỹ phát triển KH&CN tại doanh nghiệp để đầu tư, đối ứng vốn, nhận vốn đối ứng đầu tư cho KNST; các tổ chức, cá nhân đầu tư và hỗ trợ KNST được hưởng ưu đãi về thuế; có các chính sách thúc đẩy cá nhân và nhóm cá nhân KNST, tổ chức hỗ trợ KNST khai thác, sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hỗ trợ hoạt động của trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp công nghệ quốc gia.

Tồn tại, hạn chế:

- Khó khăn trong việc sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ để đầu tư cho khởi nghiệp ĐMST. Do nguyên tắc bảo toàn vốn Nhà nước, trong khi bản chất đầu tư cho khởi nghiệp ĐMST là một hoạt động mang tính rủi ro cao, dẫn đến tình trạng quỹ phát triển khoa học và công nghệ không thể tiến hành các thương vụ đầu tư hay tiến hành các khoản hỗ trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp.

- Mặc dù hành lang pháp lý hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST đã tương đối đầy đủ, nhưng mức độ vận dụng và tính hiệu quả trong việc vận dụng chính sách để hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp ĐMST tại địa phương còn chưa cao. Cán bộ phụ trách hoạt động khởi nghiệp ĐMST tại các địa phương phần lớn là cán bộ kiêm nhiệm, không hoạt động chuyên sâu và thiếu kinh nghiệm về khởi nghiệp ĐMST.

- Nguồn tài chính thực hiện các chương trình, Đề án được ban hành liên quan đến khởi nghiệp ĐMST không nhiều. Nhiều tỉnh chưa thành lập được quỹ hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp ĐMST và chưa phân bố được nguồn kinh phí đầu tư cho khởi nghiệp ĐMST.

- Một số vấn đề chung của doanh nghiệp khởi nghiệp: Hạn chế về vốn, cơ sở vật chất, kỹ năng quản trị, điều hành kinh doanh, xúc tiến, quảng bá phát triển, khả năng đáp ứng các thủ tục hành chính cần thiết. Doanh nghiệp khởi nghiệp tại địa phương chủ yếu là doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa, chủ yếu khởi nghiệp theo phương thức truyền thống, tự tạo, tự lập. Sự ứng dụng, chuyển giao công nghệ chưa mạnh mẽ, nên sức cạnh tranh của sản phẩm còn chưa hiệu quả, sự tăng trưởng chưa nhanh. Hơn nữa, doanh nghiệp mới thành lập chưa mạnh dạn, chưa tìm, chưa thu hút được những nhà đầu tư hoặc quỹ đầu tư, chưa biết tranh thủ sự hỗ trợ từ các nguồn đầu tư cho doanh nghiệp.

- Cơ quan quản lý địa phương thiếu cơ chế để thu hút và xây dựng mạng lưới chuyên gia để tư vấn về việc triển khai hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp hoặc đánh giá hiệu quả công tác triển khai. Các dịch vụ chuyên nghiệp hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST như vườn ươm doanh nghiệp, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, khu làm việc chung… chưa xuất hiện nhiều tại địa phương.

- Thiếu sự chia sẻ kinh nghiệm thực tế từ các doanh nghiệp khởi nghiệp thành công trong nước và quốc tế. Sự trao đổi, liên kết hợp tác giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, doanh nghiệp khởi nghiệp của người Việt Nam ở nước ngoài còn chưa cao, đặc biệt là ở các địa phương có hoạt động khởi nghiệp chưa phát triển mạnh.

- Thiếu doanh nghiệp khởi nghiệp dựa trên nghiên cứu khoa học công nghệ, là nền tảng để doanh nghiệp khởi nghiệp có thể phát triển bền vững. Đa số các doanh nghiệp khởi nghiệp giải quyết các vấn đề thiếu tính thực tiễn. Trong khi đó, sự hỗ trợ đối với các nhà khoa học trẻ đạt giải trong các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, các dự án, doanh nghiệp khởi nghiệp đạt giải trong các cuộc thi về khởi nghiệp tại địa phương còn chưa được sát sao. Nguyên nhân chính là do chưa thực sự tạo được mối liên kết các hoạt động hỗ trợ ĐMST tại địa phương và các vùng lân cận. Tại đa số các vườn ươm hoặc trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, đa phần chỉ là các doanh nghiệp siêu nhỏ đưa ra sản phẩm/ dịch vụ trên nền tảng số chứ chưa phải là doanh nghiệp khởi nghiệp đúng nghĩa dựa trên nền tảng ĐMST.

- Cần thiết có các chính sách hỗ trợ mạnh mẽ hơn, thu hút hơn như hỗ trợ cho các hoạt động đưa đại diện các doanh nghiệp KNST tiêu biểu tham gia các vườn ươm/khu làm việc chung nổi tiếng trên thế giới; chi các hoạt động của đại diện KNST của Việt Nam tại một số hệ sinh thái KNST; các ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp...

- Về thu hút lao động nước ngoài cho KNST, Việt Nam hiện đã có visa cho nhà đầu tư và nhân lực làm việc tại doanh nghiệp nhưng chưa có visa cho sáng lập viên khởi nghiệp (entrepreneur visa). Ngoài ra, quy định về nhân lực nước ngoài làm việc tại doanh nghiệp trong nước (work permit) cũng có nhiều bất cập, đặc biệt là quy định hiện hành về việc người lao động phải có bằng cấp tương tự như nghề nghiệp tại Việt Nam. Điều này, theo nhiều DN KNST hoặc quỹ đầu tư, đơn vị hỗ trợ khởi nghiệp tại Việt Nam là không hợp lý, gây khó khăn cho việc tuyển dụng nhân lực chất lượng cao.

Nhiều nhà đầu tư và doanh nhân khởi nghiệp cho rằng Việt Nam khó có thể cạnh tranh với những quốc gia trong khu vực về các ưu đãi sẵn có của họ. Các nước trong khu vực như Singapo, Malaysia, Thái Lan đều có nhiều chính sách rất hấp dẫn các nhà đầu tư, DN KNST bất kể họ đến từ đâu. Họ đầu tư rất nhiều kinh phí để xây dựng các chương trình lớn tài trợ khởi nghiệp. Việt Nam sẽ cần rất nhiều nguồn lực, ưu đãi và thay đổi nhiều cơ chế chính sách mới có thể cạnh tranh được với các quốc gia trong khu vực. Việc này khó có thể thực hiện trong thời gian ngắn.

**Đánh giá chung về thực trạng hệ thống thể chế, chính sách thu hút nguồn lực đầu từ xã hội cho hoạt động KH,CN&ĐMST**:

- Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến hoạt động KH,CN&ĐMST. Hệ thống các chính sách thu hút nguồn lực xã hội đầu tư cho KH,CN và ĐMST tương đối bao trùm, từ chính sách tài trợ cho hoạt động nghiên cứu thông qua các chương trình KH&CN quốc gia; đến các chính sách ưu đãi thuế, ưu đãi tín dụng, phát triển nguồn nhân lực KH&CN, phát triển thị trường KH&CN, phát triển SHTT, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, thành lập Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp, Quỹ phát triển KH&CN quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia…

- Tuy nhiên, bản thân mỗi chính sách đều có những vướng mắc, bất cập riêng. Nhiều chính sách chưa được triển khai, hoặc triển khai không hiệu quả trong thực tế do các văn bản hướng dẫn còn bất cập và các thủ tục hành chính phúc tạp. Bên cạnh đó, cũng có những lỗ hổng chính sách cần tiếp tục bổ sung, hoàn thiện.

**III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH THU HÚT NGUỒN LỰC XÃ HỘI ĐẦU TƯ CHO HOẠT ĐỘNG KH,CN&ĐMST, NHẤT LÀ TỪ DOANH NGHIỆP**

1. **Quan điểm và mục tiêu**

a) Quan điểm

- Tỷ lệ chi cho KH,CN&ĐMST trên GDP đã tăng dần qua các năm, tuy nhiên chưa tương xứng với tốc độ phát triển kinh tế của đất nước, thấp hơn nhiều so với mức bình quân của thế giới, khá thấp so với một số nước trong khu vực. Việt Nam đang tụt hậu về mức độ sẵn sàng công nghệ, về ĐMST và về năng suất lao động. Nhận thức đúng tầm quan trọng của đầu tư cho KH,CN&ĐMST và ưu tiên chi cho KH,CN&ĐMST một cách tương xứng hơn, hiệu quả hơn là yêu cầu quan trọng và cấp bách trong giai đoạn hiện nay.

- Rà soát hệ thống thể chế, chính sách hiện hành, tìm ra các điểm nghẽn để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện nhằm khơi thông, huy động, thu hút nguồn lực xã hội đầu tư cho hoạt động KH,CN&ĐMST, nhất là từ doanh nghiệp là nhiệm vụ chính trị quan trọng của Chính phủ, các Bộ, ngành, cơ quan trung ương và các địa phương.

- Doanh nghiệp là trung tâm của hoạt động KH,CN&ĐMST. Các giải pháp khơi thông, huy động, thu hút nguồn lực xã hội đầu tư của xã hội cho hoạt động cho hoạt động KH,CN&ĐMST phải mang tính đột phá và đồng bộ, tham khảo từ kinh nghiệm của các nước đã thực hiện thành công.

b) Mục tiêu

Tăng đầu tư của xã hội cho hoạt động KH,CN&ĐMST, nhất là từ doanh nghiệp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế dựa trên KH,CN&ĐMST để thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững đất nước. Phấn đấu tổng chi toàn xã hội cho hoạt động KH,CN&ĐMST đạt 1,5% GDP vào năm 2025 và 2% GDP vào năm 2030.

1. **Nhiệm vụ và giải pháp**

2.1. Hoàn thiện thể chế, chính sách tài trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN:

- Cơ cấu lại các chương trình KH&CN quốc gia theo hướng doanh nghiệp là trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia. Chuyển dịch trọng tâm từ đầu tư cho hoạt động nghiên cứu - triển khai (R&D) là chủ yếu sang chú trọng đầu tư cho thương mại hóa kết quả R&D. Nhà nước đầu tư cho nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng và một phần của nghiên cứu ứng dụng.

- Các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng bắt buộc phải có sự tham gia đối ứng vốn của doanh nghiệp, giải các bài toán của doanh nghiệp: doanh nghiệp đầu tư nguồn lực và các kinh nghiệm thực tế; viện, trường đầu tư nguồn nhân lực và vật lực khoa học sẵn có; nhà nước tài trợ một phần kinh phí.

- Vai trò của doanh nghiệp và xã hội trong chuỗi hoạt động KH,CN và ĐMST là vô cùng quan trọng. Các viện, trường, doanh nghiệp phải tìm đến với nhau, kết hợp với nhau. Các, viện, trường cần chủ động tìm đến doanh nghiệp, huy động nguồn lực cơ bản từ doanh nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng. Xây dựng chính sách để tạo áp lực cho các viện, trường trong việc tìm đầu ra cho các kết quả nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng.

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhiệm vụ KH&CN, đảm bảo cho việc tài trợ, hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN trở nên thân thiện, dễ tiếp cận hơn với doanh nghiệp từ bước đề xuất đặt hàng, xác định nhiệm vụ, tuyển chọn đơn vị thực hiện, kiểm tra đánh giá, nghiệm thu và xử lý tài sản theo hướng tăng cường tính minh bạch và công bằng với các thành phần tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, cụ thể:

+ Rà soát, tinh giản thủ tục các thủ tục hành chính khi đề xuất, phê duyệt nhiệm vụ KH&CN để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp;

+ Rà soát, rút ngắn thời gian xét duyệt nhiệm vụ KH&CN, áp ứng tính kịp thời và cơ hội thị trường khi thực hiện các nhiệm vụ KH&CN (từ bước đề xuất tới khi phê duyệt nhiệm vụ);

+ Nghiên cứu, sửa đổi các quy định theo hướng giao quyền chủ động hơn cho doanh nghiệp trong sử dụng phần vốn đối ứng của doanh nghiệp, giảm bớt sự chồng chéo trong kiểm tra nguồn đối ứng.

+ Nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế tài chính (xây dựng dự toán, khoán chi, thanh quyết toán) thực hiện nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước theo hướng giao quyền tự chủ cao hơn cho các tổ chức chủ trì, hậu kiểm gắn với sản phẩm cuối cùng.

- Nghiên cứu, hoàn thiện các quy định của pháp luật về quản lý tài sản công phù hợp với đặc thù hoạt động KH,CN&ĐMST nhằm thúc đẩy nhanh quy trình, thủ tục thương mại hóa kết quả nghiên cứu. (Cân nhắc để sửa các quy định theo hướng không quản lý theo quy định của Luật quản lý tài sản công đối với các nhiệm vụ KH&CN mà nguồn ngoài ngân sách trên 50% để giảm các thủ tục giao quyền, chuyển giao, thanh lý tài sản...làm chậm quá trình thương mại hóa, ứng dụng sản phẩm vào thực tế).

- Rà soát, hoàn thiện cơ chế hợp tác công tư và các hình thức hợp tác khác trong hoạt động KH&CN; liên kết, hợp tác giữa các tổ chức KH&CN công lập với doanh nghiệp trong nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia cùng Nhà nước đầu tư, tài trợ cho các nghiên cứu ứng dụng để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Xác định nhu cầu của doanh nghiệp trong hoạt động đổi mới, chuyển giao công nghệ để hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả.

- Nghiên cứu, sửa đổi các quy định của pháp luật về đấu thầu mua sắm thực hiện nhiệm vụ KH&CN, nhất là đối với phần vốn do doanh nghiệp đầu tư, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp khi triển khai thực hiện, rút ngắn thời gian thực hiện các quy trình mua sắm.

- Bên cạnh các nhiệm vụ KH&CN do nhà nước đặt hàng, phê duyệt nhiệm vụ; nghiên cứu chính sách hỗ trợ thông qua hậu kiểm đối với các nhiệm vụ KH&CN do các doanh nghiệp chủ động thực hiện sau khi đã có kết quả được công nhận.

- Nghiên cứu, rà soát Luật đầu tư công, đề xuất sửa đổi nhằm hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp không phân biệt thành phần kinh tế phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, đầu tư và hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho các tổ chức khoa học và công nghệ từ nguồn vốn đầu tư phát triển (quy định tại Điều 4, Nghị định số 95/2014/NĐ-CP): (1) Xây dựng mới, nâng cấp, tăng cường năng lực nghiên cứu của các tổ chức khoa học và công nghệ bao gồm: Phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm, trạm thực nghiệm; trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn và đánh giá sự phù hợp; các cơ sở thiết kế, chế tạo, thử nghiệm chuyên dụng; các cơ sở ứng dụng và chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng; tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ; (2) Xây dựng khu nghiên cứu và phát triển cho các khu công nghệ cao; (3) Xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia và thống kê về khoa học và công nghệ; (4) Các hoạt động đầu tư khác phục vụ phát triển khoa học và công nghệ.

2.2. Hoàn thiện hệ thống chính sách thuế theo tinh thần thuế là công cụ chính nhằm khuyến khích, thu hút nguồn lực xã hội đầu tư cho KH,CN&ĐMST:

a) Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Nghiên cứu, bổ sung chính sách ưu đãi thuế đối với thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ là các sáng chế, giải pháp hữu ích của các tổ chức, doanh nghiệp trong nước.

- Nghiên cứu, sửa đổi chính sách ưu đãi thuế suất đối với với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ như đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, môi trường (thuế suất 10% trong suốt quá trình hoạt động của doanh nghiệp).

- Nghiên cứu, bổ sung chính sách ưu đãi thuế suất theo thu nhập tính trên các dòng sản phẩm là kết quả của hoạt động KH,CN&ĐMST nhằm khuyến khích các doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao đầu tư nguồn lực vào hoạt động KH,CN&ĐMST của doanh nghiệp.

- Nghiên cứu, hướng dẫn thực hiện chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với nguồn thu nhập từ hoạt động đầu tư cho các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Sửa đổi các quy định tại Nghị định 218/2013/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn, để kéo dài thời gian miễn thuế đối với thu nhập từ các sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam (hiện nay là một năm kể từ có doanh thu)

- Nghiên cứu, rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính khi các doanh nghiệp kê khai, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi cho hoạt động KH,CN&ĐMST. Có giải pháp đảm bảo các chính sách ưu đãi thuế được triển khai thuận lợi.

b) Thuế xuất nhập khẩu

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi mức thuế suất ưu đãi đối với linh kiện, phụ tùng, máy móc thiết bị nhập khẩu có mục đích lắp ráp thành thiết bị máy móc hoàn chỉnh để sử dụng, tiêu thụ trong nước nhằm khuyến khích nghiên cứu, chế tạo trong nước.

- Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 hướng dẫn Luật thuế xuất nhập khẩu và Quyết định số 30/2018/QĐ-TTg ngày 31/7/2018 quy định trình tự, thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ để bảo đảm sự thống nhất, giải quyết các bất cấp, vướng mắc hiện nay.

- Rà soát, đơn giản thủ tục hành chính khi kê khai miễn giảm thuế xuất nhập khẩu. Có giải pháp đảm bảo các chính sách ưu đãi thuế được triển khai thuận lợi.

c) Thuế giá trị gia tăng:

- Nghiên cứu, đề xuất bổ sung quy định miễn, giảm thuế giá trị gia tăng (thuế GTGT) cho sản phẩm là kết quả hoạt động KH&CN được ghi trên Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

- Nghiên cứu, đề xuất bổ sung quy định miễn, giảm thuế GTGT cho sản phẩm là kết quả hoạt động KH&CN được cơ quan có thẩm quyền nhà nước công nhận, do các doanh nghiệp Việt Nam nghiên cứu.

- Nghiên cứu, rà soát các văn bản hướng dẫn Luật thuế giá trị gia tăng để sửa đổi các vướng mắc, bất cập hiện nay, đảm bảo thực hiện theo quy định về ưu đãi thuế giá trị gia tăng đối với máy móc thiết bị nhập khẩu phục vụ cho hoạt động KH,CN & ĐMST.

- Rà soát, đơn giản thủ tục hành chính. Có giải pháp đảm bảo các chính sách ưu đãi thuế được triển khai thuận lợi.

d) Thuế thu nhập cá nhân:

- Nghiên cứu, bổ sung chính sách ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ hoạt động nghiên cứu KH&CN, thu nhập từ bản quyền tác giả sở hữu trí tuệ từ các sáng chế, giải pháp hữu ích...

- Nghiên cứu, bổ sung chính sách ưu đãi thuế thu nhập cá nhân đối với các nhà đầu tư thiên thần nhằm khuyến khích, phát triển mạng lưới các nhà đầu tư thiên thần hỗ trợ hoạt động KHĐMST.

2.3. Hoàn thiện chính sách trích lập, sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp:

- Nghiên cứu xây dựng và ban hành Thông tư thay thế Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH&CN-BTC hướng dẫn nội dung chi và quản lý quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp theo hướng trao quyền tự chủ, tự quyết định sử dụng quỹ phát triển KH&CN cho hoạt động KH,CN&ĐMST; đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo, đặc biệt là chuyển giao và đổi mới công nghệ phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp. Xem xét, bổ sung quy định cụ thể để doanh nghiệp được sử dụng quỹ mua thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu cho đổi mới công nghệ phục vụ trực tiếp sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Cụ thể hóa các quy định về nội dung chi của quỹ để tránh hiểu sai, hiểu khác trong triển khai thực hiện, gây khó khăn cho doanh nghiệp khi sử dụng quỹ. Bổ sung các hướng dẫn theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017: Doanh nghiệp được sử dụng quỹ để đầu tư, đối ứng vốn, nhận vốn đối ứng đầu tư cho đổi mới công nghệ, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN, khởi nghiệp sáng tạo, thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

- Tổ chức tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời cho các doanh nghiệp trong quá trình triển khai trích lập và sử dụng quỹ.

- Thực hiện đồng bộ các chính sách khuyến khích, thu hút nguồn lực của doanh nghiệp đầu tư cho KH,CN&ĐMST, đặc biệt là chính sách kết nối viện, trường, doanh nghiệp để nâng cao năng lực KH,CN&ĐMST của doanh nghiệp.

2.4. Hoàn thiện chính sách tín dụng

- Nghiên cứu, hoàn thiện Điều lệ Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia theo hướng là Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách tập trung chủ yếu vào hoạt động tín dụng (cho vay ưu đãi, bảo lãnh vay vốn, hỗ trợ lãi suất) cho các doanh nghiệp thực hiện tiếp nhận chuyển giao, hoàn thiện công nghệ để đổi mới công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Rà soát, hoàn thiện mô hình tổ chức và hoạt động của các Quỹ KH&CN địa phương, các Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của địa phương, khắc phục tình trạng manh mún, quy mô nhỏ, mỗi tỉnh thành lập quỹ riêng và thực hiện hỗ trợ cho các DNNVV của địa phương như hiện nay.

- Tăng cường năng lực cho đội ngũ nhân sự của quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, đặc biệt trong hoạt động đánh giá rủi ro. Các cán bộ của quỹ cần được trang bị các mô hình quản lý rủi ro tốt (liên quan đến cả các chỉ số tài chính và phi tài chính) và các công cụ đánh giá hiệu quả để thẩm định các DNNVV và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

- Nghiên cứu, thành lập hệ thống và mạng lưới chia sẻ thông tin kỹ thuật số tiêu chuẩn được đồng bộ và kết nối với các bên liên quan khác nhau (chính quyền trung ương và địa phương, ngân hàng và doanh nghiệp). Ngoài ra, toàn bộ thông tin về tình trạng xếp hạng của DNNVV/DNKNST cần được công bố và đảm bảo tính minh bạch.

- Khuyến khích các ngân hàng thương mại tạo lập các chương trình tín dụng phù hợp với đặc thù hoạt động KH,CN&ĐMST.

2.5. Nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động đầu tư mạo hiểm. Tạo điều kiện cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, các doanh nghiệp của nhà nước tham gia hoạt động này.

2.6. Nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện các quy định khuyến khích, ưu tiên mua sắm công đối với sản phẩm là kết quả hoạt động KH,CN&ĐMST; sản phẩm của các doanh nghiệp KNST. Nghiên cứu, trình Chính phủ ban hành chỉ thị riêng, thể hiện quyết tâm của Chính phủ trong việc chỉ đạo xây dựng và triển khai thực hiện chính sách này.

2.7. Nghiên cứu, bổ sung các quy định để công nhận nhà đầu tư thiên thần, xây dựng mạng lưới nhà đầu tư thiên thần và có chính sách ưu đãi thuế, khuyến khích nhà đầu tư thiên thần đầu tư vào doanh nghiệp KNĐMST.

2.8. Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách phát triển thị trường KH&CN: Thúc đẩy hoạt động kết nối, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu sẵn có của các viện, trường với các doanh nghiệp để các doanh nghiệp tiếp tục phối hợp đầu tư nghiên cứu ứng dụng vào thực tế sản xuất. Hình thành các trung tâm chuyển giao công nghệ (TTO) trong các trường Đại học, viện nghiên cứu, tổ chức KH&CN công lập nhằm thúc đẩy nhanh quá trình thương mại hóa kết quả nghiên cứu cũng như kết nối nhu cầu thị trường (doanh nghiệp) với hoạt động nghiên cứu KH&CN (trường, viện); Khuyến khích các trường, viện, tổ chức KH&CN, doanh nghiệp thực hiện đầu tư, liên kết cơ sở vật chất các phòng thí nghiệm phục vụ nhu cầu hoạt động của doanh nghiệp và nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

2.9. Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật về SHTT: sửa đổi Luật SHTT phù hợp với các hiệp định thương mại mới; xây dựng các văn bản hướng dẫn đảm bảo hiệu quả của việc thực thi bảo hộ quyền SHTT, khắc phục tình trạng vi phạm quyền; thực hiện đồng bộ các giải pháp để tăng nhanh hơn nữa tiến độ xử lý đơn, khắc phục tình trạng tồn đọn đơn; tiếp tục triển khai các chương trình nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp trong phát triển tài sản trí tuệ; nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa; mua, bán, chuyển giao công nghệ.

2.10. Tiếp tục triển khai hiệu quả Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025. Nghiên cứu thành lập và vận hành hiệu quả Trung tâm khởi nghiệp quốc gia thống nhất, trước mắt tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng và mạng lưới kết nối khởi nghiệp quốc gia.

2.11. Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách thu hút, trọng dụng cá nhân hoạt động KH,CN&ĐMST, kể cả người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tại Việt Nam để có những chính sách thực sự đột phá trong thu hút nguồn nhân lực KH,CN&ĐMST. Xây dựng chương trình thu hút chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài về Việt Nam với các mục tiêu, nhiệm vụ và nguồn lực cụ thể cùng với các chuyên gia trong nước thực hiện các chương trình KH&CN cấp quốc gia đặc biệt phát triển một số ngành KH&CN của Việt Nam dẫn đầu khu vực.

2.12. Nghiên cứu, tập trung đầu tư một số trung tâm xuất sắc, trước mắt ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất cho các viện nghiên cứu có sẵn tiềm lực và uy tín cao, để tăng cường năng lực KH,CN hỗ trợ các doanh nghiệp trong hoạt động KH,CN & ĐMST. Xây dựng đề án trình Thủ tướng Chính phủ sử dụng nguồn lực đầu tư công để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nghiên cứu cho 03 trung tâm xuất sắc giai đoạn 2021 – 2025, 03 trung tâm xuất sắc giai đoạn 2026 – 2030.

2.13. Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện chính sách đổi mới mô hình hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động KH,CN&ĐMST. Thúc đẩy các hoạt động phối hợp giữa tổ chức KH&CN với doanh nghiệp nghiên cứu ứng dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; các tổ chức KH&CN nghiên cứu ứng dụng phải tập trung phục vụ doanh nghiệp, tiến tới đảm bảo hoạt động bộ máy từ nguồn kinh phí doanh nghiệp chi trả cho các hoạt động phối hợp nghiên cứu.

2.15. Tiếp tục hoàn thiện chính sách thúc đẩy xã hội hóa các dịch vụ trong lĩnh vực KH&CN, đặc biệt là các dịch vụ về đánh giá sự phù hợp, kiểm định chất lượng sản phẩm hàng hóa, các tổ chức trung gian của thị trường KH&CN.

2.16. Nghiên cứu, xây dựng các giải pháp khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn tin KH,CN; chia sẻ các cơ sở dữ liệu về KH&CN quốc gia.

2.17. Tiếp tục hoàn thiện các chính sách ưu đãi về đất đai, khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng các cơ sở nghiên cứu KH,CN&ĐMST. Rà soát, đơn giản thủ tục hành chính. Có giải pháp để đảm bảo các chính sách ưu đãi về đất đai triển khai thuận lợi.

**3. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Khoa học và Công nghệ

Chủ trì thực hiện tái cơ cấu các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia; chủ trì nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý nhiệm vụ KH&CN; cơ chế, chính sách phát triển thị trường KH&CN; cơ chế, chính sách bảo hộ và phát triển tài sản trí tuệ; cơ chế, chính sách khuyến khích nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa; cơ chế, chính sách phát triển hoạt động KNĐMST; cơ chế, chính sách thu hút nguồn nhân lực KHCN và ĐMST; cơ chế, chính sách công nhận và đầu tư cho các trung tâm xuất sắc; cơ chế, chính sách, điều lệ hoạt động của Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia; cơ chế, chính sách tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập; cơ chế, chính sách tăng cường hiệu quả khai thác, sử dụng nguồn tin KH&CN; cơ chế, chính sách thúc đẩy xã hội hóa các dịch vụ KH&CN.

1. Bộ Tài chính

Chủ trì nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân cho các hoạt động KH,CN&ĐMST của doanh nghiệp; pháp luật quản lý tài sản công đối với tài sản hình thành trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KHCN và tài sản là kết quả của nhiệm vụ KH&CN; sửa đổi quy định tại Thông tư số 12/2016/TTLT/BTC-BKHCN ngayg 28/6/2016 hướng dẫn nội dung chi và quản lý Quỹ phát triển KHCN của doanh nghiệp; hoàn thiện cơ chế tài chính áp dụng đối với nhiệm vụ KHCN sử dụng NSNN; cân đối nguồn lực chi NSNN cho KH&CN đảm bảo đạt tối thiểu 2% tổng chi NSNN hàng năm.

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách đấu thầu mua sắm hàng hóa trong triển khai thực hiện nhiệm vụ KHCN và ĐMST; cơ chế hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp không phân biệt thành phần kinh tế phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, đầu tư và hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho các tổ chức khoa học và công nghệ từ nguồn vốn đầu tư phát triển; cơ chế ưu tiên khuyến khích mua sắm công đối với sản phẩm hàng hóa là kết quả của hoạt động KH,CN và ĐMST, sản phẩm của các doanh nghiệp KHĐMST; bố trí nguồn lực đầu tư trọng điểm các trung tâm xuất sắc theo Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

1. Ngân hàng nhà nước Việt Nam

Chủ trì nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế chính sách hoạt động đầu tư mạo hiểm; khuyến khích các ngân hàng thương mại tạo lập các chương trình tín dụng phù hợp với hoạt động KH,CN & ĐMST.

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

Chủ trì nghiên cứu, hoàn thiện chính sách ưu đãi về đất đai đối với các hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực KH&CN. Bao gồm chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp khi xây dựng các cơ sở KH,CN&ĐMST, các tổ chức KH&CN thực hiện các dịch vụ KH&CN theo phương thức xã hội hóa.

1. Các Bộ, ngành, địa phương

Quán triệt, nâng cao nhận thức về vai trò của hoạt động KH,CN&ĐNST, xây dựng chương trình hành động thu hút nguồn lực đầu tư cho hoạt động KH,CN & ĐMST, nhất là từ doanh nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ của Bộ, ngành, địa phương mình. Có giải pháp để chính sách do Bộ mình ban hành được triển khai thuận lợi trong thực tế.

7. Chính sách, pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương: Hoàn thành chậm nhất vào tháng 12/2020.

8. Các văn bản Luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế: Hoàn thành việc rà soát và đưa vào chương trình nghiên cứu, xây dựng Luật để trình Quốc hội nội dung sửa đổi trong năm 2021.

1. Viettel dành trên 4.000 tỷ đồng, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam dành bình quân mỗi năm trên 1.000 tỷ đồng cho hoạt động KH&CN. Gần đây, Tập đoàn VinGroup dành 2.000 tỷ cho Quỹ Hỗ trợ khởi nghiệp và hỗ trợ Nghiên cứu khoa học - công nghệ ứng dụng và lập Quỹ Đầu tư mạo hiểm có mức 300 triệu USD để hỗ trợ các ý tưởng sáng tạo đột phá về công nghệ. [↑](#footnote-ref-1)
2. Báo cáo của SMEDF về xây dựng Nghị định quy định tổ chức và hoạt động của SMEDF:

   http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=38323&idcm=140 [↑](#footnote-ref-2)
3. World Economics Forum (2018), *Readiness for the Future of Production Report 2018* [↑](#footnote-ref-3)
4. Các số liệu thống kê nêu trên bao gồm cả các Nghị định, Thông tư được ban hành và đã hết hiệu lực do được thay thế bởi các Nghị định, Thông tư khác, và các Nghị định, Thông tư đã được bổ sung, sửa đổi. [↑](#footnote-ref-4)